

Số: 3286 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 27 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở thành phố Hải Phòng
đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 101/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư;

Căn cứ Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa XV, kỳ họp thứ 8 về việc thông qua Chương trình phát triển nhà ở thành phố Hải Phòng đến năm 2020, năm 2025 và năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 22/01/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở thành phố Hải Phòng đến năm 2020, 2025 và năm 2030;

Xét báo cáo và đề nghị của Sở Xây dựng tại Văn bản số 5239/SXD-QLN ngày 19/10/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở thành phố Hải Phòng đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2025 (có Kế hoạch chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

a) Giao Sở Xây dựng:

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện và các Sở, ban, ngành có liên quan thực hiện các nhiệm vụ được giao theo Kế hoạch phát triển nhà ở; tổng

hợp báo cáo kết quả thực hiện với Ủy ban nhân dân thành phố theo định kỳ hàng năm;

- Đề xuất phương án kiến toàn tổ chức bộ máy quản lý và phát triển nhà ở của thành phố, Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp huyện; đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất và bố trí đủ cán bộ công chức thực hiện trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định;

- Tiếp nhận các thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản do các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân cung cấp để tích hợp, cập nhật bổ sung thông tin vào cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản;

- Chủ trì thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở, triển khai các chính sách và giải quyết các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện chính sách, kế hoạch phát triển nhà ở; đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố điều chỉnh Kế hoạch phát triển nhà ở theo quy định (nếu cần thiết).

b) Các Sở, ban, ngành liên quan:

Theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp với Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai thực hiện Kế hoạch. Trong quá trình thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở nếu có vướng mắc báo cáo Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét điều chỉnh.

c) Các tổ chức đoàn thể:

Tổ chức tuyên truyền, vận động các tổ chức, nhân dân phối hợp, tham gia thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở thành phố Hải Phòng đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2025, đặc biệt là tham gia hỗ trợ, xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, hộ gia đình chính sách.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở, ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- TT TU, TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- VP Đoàn ĐBQH, VP HĐND TP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- P.XD, GT&CT;
- P.NC&KTGT;
- CV: XD, QH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Tùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SỞ XÂY DỰNG**

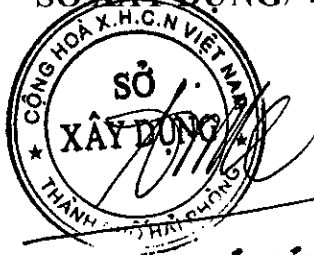
**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG ĐẾN NĂM 2020
VÀ GIAI ĐOẠN 2021-2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SỞ XÂY DỰNG

**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG ĐẾN NĂM 2020
VÀ GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Quyết định số **3286**/QĐ-UBND ngày **27**/ 10 / 2020
của Ủy ban nhân dân thành phố)

CHỦ ĐẦU TƯ
SỞ XÂY DỰNG



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Linh

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU NHÀ Ở
VÀ THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Anh Tú

Thành phố Hải Phòng, năm 2020

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Mục đích, yêu cầu	1
1.1. Sự cần thiết.....	1
1.2. Mục đích.....	1
1.3. Yêu cầu	2
1.4. Phạm vi nghiên cứu.....	2
2. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch	2
CHƯƠNG 1: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở	3
1. Tổng hợp các chỉ tiêu phát triển nhà ở của thành phố theo Chương trình phát triển nhà ở	3
2. Hiện trạng nhà ở trên địa bàn thành phố	3
2.1. Thực trạng nhà ở thành phố:	3
2.2. Đánh giá kết quả thực hiện một số mục tiêu của Chương trình của chương trình phát triển nhà ở	4
3. Tình hình triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhà ở	5
3.1. Nhà ở thương mại.....	5
3.2. Nhà ở xã hội	5
3.3. Tình hình thực hiện cải tạo chung cư cũ.....	5
4. Kết quả đạt được, tồn tại và nguyên nhân	6
CHƯƠNG 2: KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở ĐẾN NĂM 2020 VÀ GIAI ĐOẠN 2021-2025	7
1. Vị trí, khu vực phát triển nhà ở và kế hoạch triển khai các dự án đầu tư xây dựng nhà ở	7
1.1. Định hướng phát triển nhà ở.....	7
1.2. Vị trí, khu vực phát triển nhà ở và kế hoạch triển khai các dự án đầu tư xây dựng nhà ở.....	7
1.3. Kế hoạch triển khai các dự án nhà ở thương mại.....	8
1.4. Kế hoạch triển khai các dự án nhà ở xã hội	10
1.5. Kế hoạch phát triển nhà ở theo chương trình mục tiêu (Xây dựng cải tạo nhà chung cư cũ).....	11
2. Các chỉ tiêu về nhà ở	12
2.1. Tổng diện tích sàn nhà ở cần đầu tư xây dựng năm 2020 và giai đoạn 2021-2025	12

2.2. Tỷ lệ các loại nhà ở (chung cư, riêng lẻ) cần đầu tư xây dựng năm 2020 và giai đoạn 2021-2025.....	13
2.3. Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người, diện tích nhà ở tối thiểu	13
3. Diện tích đất để xây dựng nhà ở	13
3.1. Diện tích đất để xây dựng nhà ở thương mại	13
3.2. Diện tích đất để xây dựng nhà ở xã hội	13
3.3. Diện tích đất để xây dựng nhà ở nhà ở theo Chương trình mục tiêu và nhà ở hộ gia đình.....	14
4. Nguồn vốn phát triển nhà ở	14
4.1. Nguồn vốn ngân sách	14
4.2. Nguồn vốn doanh nghiệp, người dân	15
CHƯƠNG 3: TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	16
1. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành	16
1.1. Trách nhiệm của Sở Xây dựng	16
1.2. Trách nhiệm của Sở Tài chính	16
1.3. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư	17
1.4. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường.....	17
1.5. Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	17
1.6. Trách nhiệm của Sở Giao thông Vận tải.....	18
1.7. Trách nhiệm của Ngân hàng Chính sách xã hội	18
1.8. Trách nhiệm của Ban Quản lý Khu Kinh tế	18
1.9. Trách nhiệm của Cục Thuế thành phố	18
1.10. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành khác có liên quan.....	18
2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện	18
3. Trách nhiệm của chủ đầu tư dự án nhà ở	19
4. Các công việc cần thực hiện trong quá trình triển khai kế hoạch phát triển nhà ở	19
KẾT LUẬN	22

MỞ ĐẦU

1. Mục đích, yêu cầu

1.1. Sự cần thiết

Việc lập kế hoạch phát triển nhà ở đã được quy định tại Luật Nhà ở năm 2014 và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở năm 2014. Trên cơ sở chương trình phát triển nhà ở đã được phê duyệt theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp thành phố tổ chức lập, phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở hàng năm và 05 năm trên địa bàn.

Kế hoạch phát triển nhà ở thành phố Hải Phòng đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2025 cụ thể hóa các định hướng và giải pháp phát triển nhà ở trong Chương trình phát triển nhà ở thành phố Hải Phòng đến năm 2020, 2025 và năm 2030 đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt tại Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 22/01/2019, là cơ sở để xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở hàng năm đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2025.

Căn cứ vào mục tiêu của chương trình phát triển nhà ở đã phê duyệt, xác định vị trí, khu vực phát triển nhà ở; quy mô, số lượng các dự án phát triển nhà ở, đề xuất ngân sách và quỹ đất của thành phố dành cho công tác phát triển nhà ở. Từ đó, xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở một cách khoa học, tuân thủ tốt quy định pháp luật về nhà ở, phát triển và chỉnh trang đô thị, từng bước nâng cao đời sống người dân và ổn định an sinh xã hội.

Vì vậy, để thực hiện Chương trình phát triển nhà ở phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, triển khai Chương trình phát triển nhà ở phát huy tối đa hiệu quả, cần thiết phải lập kế hoạch phát triển nhà ở thành phố Hải Phòng đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2025.

1.2. Mục đích

- Cụ thể hóa việc thực hiện các mục tiêu phát triển nhà ở tại Chương trình phát triển nhà ở thành phố Hải Phòng đến năm 2020, 2025 và năm 2030 đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt tại Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 22/01/2019.

- Xác định vị trí, khu vực phát triển nhà ở, số lượng, quy mô dự án phát triển nhà ở thành phố Hải Phòng đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2025.

- Xác định được tỷ lệ, số lượng, diện tích các loại nhà ở cần đầu tư xây dựng, trong đó có nhà ở cho thuê trong các dự án đầu tư xây dựng nhà ở đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2025.

- Dự báo nguồn vốn, diện tích đất dành cho phát triển nhà ở đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2025.

1.3. Yêu cầu

- Kế hoạch phát triển nhà ở phải bám sát với Chương trình phát triển nhà ở, phù hợp với nhu cầu thực tế về nhà ở, nguồn ngân sách và quá trình phát triển nhà ở của thành phố; đảm bảo tuân thủ pháp luật về nhà ở, quy hoạch, kế hoạch do các cấp phê duyệt và các văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành.

- Các sở, ngành, địa phương được giao nhiệm vụ phải nghiêm túc tổ chức triển khai có hiệu quả Kế hoạch phát triển nhà ở thành phố Hải Phòng.

- Các chủ đầu tư dự án thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo Kế hoạch này và quy định của pháp luật hiện hành, tập trung nguồn lực triển khai dự án theo đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng xây dựng công trình thuộc dự án.

- Chỉ tiêu phát triển nhà ở trong kế hoạch phát triển nhà ở phải được xác định là một trong những chỉ tiêu cơ bản của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, phù hợp với từng thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

1.4. Phạm vi nghiên cứu

Kế hoạch phát triển nhà ở thành phố Hải Phòng đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2025 được nghiên cứu trên địa bàn toàn thành phố.

2. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch

- Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014;

- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật nhà ở;

- Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

- Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố thông qua Chương trình phát triển nhà ở thành phố Hải Phòng đến năm 2020, 2025 và năm 2030;

- Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 22/01/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở thành phố Hải Phòng đến năm 2020, 2025 và năm 2030;

- Quyết định số 348/QĐ-SXD ngày 06/5/2019 của Sở Xây dựng phê duyệt Đề cương và dự toán kinh phí thực hiện việc xây dựng Kế hoạch phát triển nhà ở thành phố Hải Phòng đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2025.

CHƯƠNG 1: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở

1. Tổng hợp các chỉ tiêu phát triển nhà ở của thành phố theo Chương trình phát triển nhà ở

Theo Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 22/01/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở thành phố Hải Phòng đến năm 2020, 2025 và năm 2030, tổng hợp các chỉ tiêu phát triển nhà ở của thành phố đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2025 như sau:

Bảng 1.1: Các chỉ tiêu phát triển nhà ở của thành phố đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2025

STT	Chỉ tiêu	Đến năm 2020	Giai đoạn 2021-2025
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m² sàn/người)	25,2	28,3
1.1	Khu vực đô thị (m ² sàn/người)	26,5	29,6
1.2	Khu vực nông thôn (m ² sàn/người)	24,0	27,0
2	Diện tích sàn nhà ở tối thiểu (m² sàn/người)	10,0	12,0
3	Diện tích phát triển mới (m²)	6.572.734	10.755.000
3.1	Khu vực đô thị (m ²)	4.639.133	6.173.280
3.2	Khu vực nông thôn (m ²)	1.933.601	4.581.720
4	Diện tích hoàn thành của các loại hình nhà ở (m²)	6.572.734	10.755.000
4.1	Nhà ở thương mại (m ²)	1.836.663	2.500.000
4.2	Nhà ở xã hội (m ²)	97.126	605.770
4.3	Nhà ở hộ gia đình (m ²)	4.638.945	7.649.230
5	Tỷ lệ chất lượng nhà ở	100%	100%
5.1	Nhà ở kiên cố	82%	85%
5.2	Nhà ở bán kiên cố	17,95%	15%
5.3	Nhà ở thiếu kiên cố	0,05%	0%
6	Tỷ lệ nhà chung cư trong các dự án phát triển nhà ở	10 -15%	20-25%
7	Nhà ở xã hội cho thuê (căn)	545	4.254

2. Hiện trạng nhà ở trên địa bàn thành phố

2.1. Thực trạng nhà ở thành phố:

Tính đến ngày 01/4/2019⁽¹⁾, tổng diện tích nhà ở toàn thành phố đạt 46.474.418 m² sàn trong đó tại khu vực đô thị đạt 23.803.570 m² sàn, tại khu vực nông thôn đạt 22.670.848 m² sàn.

¹ Theo Tổng điều tra Dân số và nhà ở 2019 – Tổng cục Thống kê

Diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn thành phố đạt 22,9 m²sàn/người. Trong đó, khu vực đô thị đạt 25,8 m²sàn/người, khu vực nông thôn đạt 20,5 m²sàn/người.

Về chất lượng nhà ở: Tỷ lệ nhà ở kiên cố và thiếu kiên cố toàn thành phố đạt 99,0 % (khu vực đô thị đạt 99,5%; khu vực nông thôn đạt 98,6%); Tỷ lệ nhà thiếu kiên cố và đơn sơ còn 1,0% (khu vực đô thị 0,5%, khu vực nông thôn 1,4%).

2.2. Đánh giá kết quả thực hiện một số mục tiêu của Chương trình của chương trình phát triển nhà ở

Tổng hợp tình hình thực hiện công tác phát triển nhà ở của thành phố sau Chương trình phát triển nhà ở được phê duyệt, kết quả thực hiện một số chỉ tiêu phát triển nhà ở trên địa bàn thành phố như sau:

Bảng 1.2: Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu phát triển nhà ở của thành phố đến năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Mục tiêu đến năm 2020 theo Chương trình phát triển nhà ở	Thực tế đạt được (từ 01/01/2018 đến ngày 01/04/2019)
1	Diện tích bình quân (m²/người)	25,2	22,9
1.1	Khu vực đô thị (m ² /người)	26,5	25,8
1.2	Khu vực nông thôn (m ² /người)	24,0	20,5
2	Diện tích phát triển mới (m² sàn)	6.572.734	1.904.000
2.1	Khu vực đô thị (m ² sàn)	4.639.133	1.344.000
2.2	Khu vực nông thôn (m ² sàn)	1.933.601	560.000
3	Diện tích hoàn thành của các loại hình nhà ở (m²)	6.572.734	1.904.000
3.1	Nhà ở thương mại (m ²)	1.836.663	716.000
3.2	Nhà ở xã hội (m ²)	97.126	-
3.3	Nhà ở hộ gia đình (m ²)	4.638.945	1.188.000
4	Chất lượng nhà ở	100%	100%
4.1	Nhà ở kiên cố	82%	80%
4.2	Nhà ở bán kiên cố	17,95%	19,5%
4.3	Nhà ở thiếu kiên cố	0,05%	0,5%

Trên cơ sở kết quả thực hiện đến ngày 01/4/2019, các chỉ tiêu phát triển nhà ở cần hoàn thành đến hết năm 2020, bao gồm:

- Diện tích sàn nhà ở cần phát triển mới khoảng 4.668.700 m² sàn (khu vực đô thị khoảng 3.295.100 m² sàn, khu vực nông thôn khoảng 1.373.600 m² sàn);
- Diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng thêm đến năm 2020 khoảng 2,3 m²/người (khu vực đô thị 0,7 m²/người, khu vực nông thôn 3,5 m²/người);
- Diện tích nhà ở thương mại cần hoàn thành khoảng 1.120.663 m² sàn;
- Diện tích nhà ở xã hội cần hoàn thành khoảng 97.126 m² sàn;

- Diện tích nhà ở hộ gia đình tự xây dựng và nhà ở theo chương trình mục tiêu khoảng 3.450.945 m² sàn;

Về chất lượng nhà ở: Nâng cao tỷ lệ nhà ở kiên cố lên 82%; giảm tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố còn 0,05%.

3. Tình hình triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhà ở

3.1. Nhà ở thương mại

Hiện tại, toàn thành phố có 145 dự án nhà ở thương mại. Bao gồm:

- 83 dự án đang thực hiện và dự kiến thực hiện trong năm 2020 và giai đoạn 2021-2025 với tổng quy mô khoảng 3.485,24 ha;

- 15 dự án dự kiến thực hiện sau năm 2025 với tổng quy mô khoảng 1.594,6 ha;

- 44 dự án đã được chấp thuận đầu tư, giao đất trước khi Luật Nhà ở 2014 có hiệu lực (ngày 01/7/2015)... với tổng quy mô khoảng 589,3 ha.

Qua kết quả khảo sát và rà soát các dự án nhà ở trên địa bàn thành phố, kể từ sau khi Chương trình phát triển nhà ở được phê duyệt và triển khai thực hiện, các dự án nhà ở thương mại đã hoàn thành khoảng 2.100 căn hộ, tương ứng 716.000 m² sàn⁽²⁾.

Dự kiến trong năm 2020 các dự án nhà ở thương mại hoàn thành khoảng 866.700 m² sàn, giai đoạn 2021-2025 hoàn thành khoảng 2.500.000 m² sàn.

3.2. Nhà ở xã hội

Toàn thành phố hiện có:

- 19 dự án nhà ở xã hội đang triển khai, bao gồm:

+ 13 dự án nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp có quy mô khoảng 129,8 ha;

+ 06 dự án nhà ở cho công nhân các khu công nghiệp có quy mô khoảng 38,9 ha.

- 03 Dự án khu nhà ở cho sinh viên hoàn thành bao gồm: Ký túc xá sinh viên trường đại học Hàng Hải có quy mô 0,8ha; ký túc xá sinh viên trường đại học Hải Phòng có quy mô 3,08 ha; khu nhà ở cho sinh viên tập trung tại phường Kênh Dương, quận Lê Chân có quy mô khoảng 2,4 ha.

- Ngoài ra, trên địa bàn thành phố có 04 dự án nhà ở xã hội đang tạm dừng hoặc không thực hiện. Trong thời gian tới cần tiến hành kiểm tra, xử lý và thu hồi dự án đối với các chủ đầu tư đã được giao đất nhưng không thực hiện dự án.

3.3. Tình hình thực hiện cải tạo chung cư cũ

Tính đến nay, trên địa bàn tỉnh đã hoàn thành xây dựng 3 khu chung cư với tổng số 1.602 căn hộ bao gồm gồm:

- Chung cư U19, Lam Sơn quận Lê Chân quy mô 757 m², tổng diện tích sàn 3.909 m², tổng số căn hộ là 43 căn.

² Một số dự án nhà ở thương mại đã hoàn thành năm 2019 bao gồm: KĐT Xi măng Hải Phòng - Vinhomes Imperia (526.320 m² sàn), KĐT Hoàng Huy Riverside (130.300 m² sàn), Khu nhà ở thương mại Bạch Đằng Luxury Residence (16.500 m² sàn),...

- Chung cư N1, N2 Lê Lợi với quy mô 1.370 m², tổng diện tích sàn 8.668 m² sàn, tổng số căn hộ 103 căn.

- Chung cư HH3-HH4 Đồng Quốc Bình, quận Ngô Quyền với quy mô là 9.044,5 m², diện tích sàn là 128.728 m² sàn, tổng số căn hộ là 1.456 căn.

Trong thời gian tới, thành phố tiếp tục lên kế hoạch thực hiện cải tạo chung cư cũ cụ thể và chi tiết, đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của thành phố.

4. Kết quả đạt được, tồn tại và nguyên nhân

Các dự án phát triển nhà góp phần tạo thêm quỹ nhà ở đô thị, cơ sở hạ tầng đô thị mới khang trang, hiện đại hơn; đẩy nhanh quá trình đô thị hóa, giải quyết được một phần nhu cầu nhà ở, nâng cấp điều kiện sống của một bộ phận dân cư. Quỹ đất phát triển nhà ở đô thị được quy hoạch chi tiết, từng bước được kiểm soát, được đầu tư hạ tầng kỹ thuật. Bước đầu khắc phục được tình trạng phát và tình trạng lấn chiếm đất công làm nhà ở. Mặt khác, đã tạo ra lĩnh vực kinh doanh tiềm năng cho nhiều doanh nghiệp, tạo tiền đề cho hình thành phát triển thị trường bất động sản.

Tuy nhiên việc thực hiện các dự án phát triển nhà ở còn nhiều hạn chế, phần lớn các dự án phát triển nhà, khu đô thị không đảm bảo tiến độ đầu tư. Đầu tư phát triển nhà ở còn rất dàn trải, không đồng bộ hạ tầng kỹ thuật với hạ tầng xã hội. Quá trình hình thành, triển khai dự án nhà ở thường kéo dài nhiều năm. Tỷ lệ lấp đầy nhà ở của các dự án còn thấp, nhất là các dự án ven nội đô, vì thế đất đai không được đưa vào sử dụng dẫn đến lãng phí. Cụ thể:

- Về xây dựng hạ tầng kỹ thuật: Một số dự án có khó khăn trong việc đấu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật của dự án này với dự án khác và giữa các dự án với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của thành phố. Điển hình như hệ thống giao thông tại các khu nhà ở trên địa bàn phường Anh Dũng, quận Dương Kinh, hiện vẫn tồn tại các barie rào chắn đường nối giữa các dự án với nhau gây cản trở việc đi lại của người dân trong dự án và nhân dân khu vực lân cận. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật nói chung (đường giao thông, hệ thống cấp nước, thoát nước, điện chiếu sáng,...) chưa đấu nối ra hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của thành phố.

- Về các công trình hạ tầng xã hội: Hầu hết các dự án đều chưa xây dựng các công trình hạ tầng xã hội (trường học, trường mầm non, nhà trẻ, nhà văn hóa, khu vực luyện tập thể dục thể thao và cây xanh,...). Nhiều dự án bố trí phần diện tích xây dựng nhà ở xã hội vào khu vực đất chưa giải phóng được mặt bằng nên chưa thực hiện được.

- Về xây dựng nhà ở: hiện nay các chủ đầu tư chủ yếu triển khai đầu tư xây dựng và phát triển nhà đối với phần diện tích đất xây dựng các dạng nhà thấp tầng như nhà biệt thự đơn lập, nhà biệt thự song lập, nhà liền kề chia lô phố. Các khu chung cư cao tầng đã được đầu tư xây dựng nhưng chỉ chiếm tỷ lệ thấp trong các dự án.

CHƯƠNG 2: KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở ĐẾN NĂM 2020 VÀ GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Vị trí, khu vực phát triển nhà ở và kế hoạch triển khai các dự án đầu tư xây dựng nhà ở

1.1. Định hướng phát triển nhà ở

Các vị trí, khu vực phát triển nhà ở tuân thủ theo định hướng phát triển nhà ở trên địa bàn thành phố theo chương trình phát triển nhà ở đã được phê duyệt. Cụ thể:

a) Định hướng phát triển nhà ở thương mại

- Phát triển nhà ở thương mại tuân thủ quy hoạch chung của thành phố.
- Đẩy mạnh phát triển nhà ở thương mại theo dự án để đáp ứng nhu cầu cho các đối tượng có khả năng thanh toán theo cơ chế thị trường.
- Khuyến khích kêu gọi đầu tư thực hiện các dự án nhà ở thương mại giá thấp nhằm đa dạng hóa sản phẩm với mục tiêu phù hợp với từng phân khúc thu nhập của người dân.

b) Định hướng phát triển nhà ở xã hội

- Nghiên cứu, ban hành các cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ các chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội.
- Bố trí quỹ đất để kêu gọi đầu tư các dự án nhà ở xã hội đảm bảo đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội gần các khu công nghiệp, khu vực các quận vùng ven có nhu cầu lớn về nhà ở cho người thu nhập thấp.

c) Định hướng phát triển nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng

- Quản lý, giám sát chặt chẽ tình trạng xây dựng nhà ở trái phép, không phép, sai phép tại khu vực đô thị và xây dựng nhà ở trên đất không đúng mục đích sử dụng tại khu vực nông thôn.
- Đối với các khu vực ven biển, khu vực hải đảo, phát triển nhà ở do dân tự xây cần gắn với phòng chống thiên tai, biến đổi khí hậu.

1.2. Vị trí, khu vực phát triển nhà ở và kế hoạch triển khai các dự án đầu tư xây dựng nhà ở

a) Nhà ở thương mại

Các vị trí, khu vực đang thực hiện và dự kiến triển khai các dự án nhà ở thương mại trên địa bàn thành phố bao gồm:

- + 33 vị trí đang thực hiện các dự án có nhà ở hoàn thành năm 2020;
- + 50 vị trí dự kiến thực hiện các dự án có nhà ở hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025 (bao gồm 32 dự án đã có chủ đầu tư và 18 dự án chưa có chủ đầu tư);
- + 15 vị trí đang đề xuất thực hiện dự án, dự kiến có nhà ở hoàn thành sau năm 2025.

+ 44 vị trí có các dự án nhà ở thương mại đã được chấp thuận đầu tư, giao đất trước khi Luật Nhà ở 2014 có hiệu lực (ngày 01/7/2015): đang tạm dừng, không thực hiện hoặc chưa hoàn thành các nghĩa vụ tài chính về nộp tiền sử dụng đất,...

(Danh mục các vị trí dự án nhà ở thương mại tổng hợp tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2)

b) Nhà ở xã hội

Toàn thành phố có 23 vị trí phát triển nhà ở xã hội, cụ thể:

- Có 19 vị trí đang thực hiện dự án, bao gồm:
 - + 13 dự án nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp;
 - + 06 dự án nhà ở cho công nhân các khu công nghiệp;
- Có 04 vị trí hiện đang tạm dừng hoặc không triển khai dự án.

(Danh mục các vị trí dự án nhà ở xã hội tổng hợp tại Phụ lục 3)

c) Nhà ở công vụ

Theo chương trình phát triển nhà ở đã phê duyệt, thành phố sẽ không thực hiện đầu tư xây dựng các dự án nhà ở công vụ. Các đối tượng cán bộ, công chức, viên chức có nhu cầu nhà ở sẽ được hỗ trợ mua, thuê mua nhà ở xã hội tại các dự án nhà ở xã hội trên địa bàn thành phố theo quy định của pháp luật.

d) Nhà ở phục vụ tái định cư

Các nhóm đối tượng có nhu cầu tái định cư trên địa bàn thành phố chủ yếu là đối tượng thuộc diện thu hồi đất nhưng đã có phương án hỗ trợ, bồi thường giải phóng mặt bằng. Trong thời gian tới, thành phố thực hiện hỗ trợ tái định cư cho các hộ gia đình thuộc diện tái định cư theo hình thức hỗ trợ bằng tiền hoặc đất ở cho người dân tự ổn định chỗ ở, đáp ứng 100% nhu cầu hỗ trợ tái định cư của người dân trong từng giai đoạn. Đối với các hộ gia đình có nhu cầu hỗ trợ về nhà ở sẽ được hỗ trợ mua, thuê mua nhà ở xã hội tại các dự án nhà ở xã hội trên địa bàn thành phố theo quy định của pháp luật.

e) Nhà ở riêng lẻ dân tự xây

Các khu dân cư, dự án đấu giá quyền sử dụng đất cho người dân tự xây dựng nhà ở tại khu vực các quận, huyện trên địa bàn thành phố được thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm do Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

1.3. Kế hoạch triển khai các dự án nhà ở thương mại

a) Kế hoạch thực hiện đối với 33 vị trí đang triển khai các dự án có nhà ở hoàn thành năm 2020: Dự kiến hoàn thiện khoảng 3.890 căn hộ, tương ứng với 866.700 m² sàn. Bao gồm:

- Nhà chung cư: 850 căn hộ, tương ứng 81.760 m² sàn;
- Nhà ở thấp tầng (biệt thự, liền kề): 3.040 căn hộ, tương ứng 784.940 m² sàn.

b) Kế hoạch thực hiện đối với 50 vị trí dự kiến triển khai các dự án có nhà ở hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025: hoàn thiện khoảng 14.155 căn hộ, tương ứng 2.500.000 m² sàn. Trong đó:

- Quy mô hoàn thành của các dự án đã có chủ đầu tư khoảng 11.048 căn hộ, tương ứng 1.924.305 m² sàn (Nhà chung cư 4.728 căn, tương ứng 474.861 m² sàn; Nhà biệt thự, liền kề 6.320 căn, tương ứng với 1.449.444 m² sàn).

- Quy mô hoàn thành của các dự án chưa có chủ đầu tư khoảng 3.107 căn hộ, tương ứng 575.695 m² sàn (Nhà chung cư 1.189 căn, tương ứng 91.703 m² sàn; Nhà biệt thự, liền kề 1.918 căn, tương ứng 483.992 m² sàn).

c) Kế hoạch thực hiện đối với 15 vị trí đang đề xuất thực hiện dự án, dự kiến thực hiện sau năm 2025: tiếp tục triển khai thực hiện các thủ tục đầu tư xây dựng, xem xét bổ sung vào kế hoạch phát triển nhà ở hàng năm trong giai đoạn 2021-2025 đảm bảo phù hợp với mục tiêu phát triển nhà ở đã được phê duyệt.

d) Kế hoạch thực hiện đối với 44 vị trí có các dự án nhà ở thương mại đã được chấp thuận đầu tư, giao đất trước ngày 01/7/2015 (trước khi Luật Nhà ở năm 2014 có hiệu lực) nhưng đang tạm dừng, không thực hiện hoặc chưa hoàn thành các nghĩa vụ tài chính:

- Năm 2020: tổ chức rà soát, đánh giá khả năng tiếp tục triển khai của các dự án và đề xuất những dự án báo cáo thành phố xem xét xử lý theo quy định;

- Giai đoạn 2021-2025: Tổ chức kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện của những dự án đang triển khai; rà soát đề xuất báo cáo thành phố xem xét xử lý các dự án không triển khai, dừng triển khai hoặc triển khai chậm tiến độ; đề xuất bổ sung các dự án có tiến độ triển khai trên thực tế phù hợp với từng giai đoạn để đảm bảo các dự án này có sản phẩm hoàn thiện trong giai đoạn sau.

Sau khi quy hoạch chung điều chỉnh thành phố Hải Phòng đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt; căn cứ quy định của Luật Nhà ở; để đáp ứng nhu cầu phát triển thực tế của thành phố, trong giai đoạn 2021-2025, Chương trình phát triển nhà ở thành phố Hải Phòng cần phải điều chỉnh cho phù hợp. Khi đó, các chỉ tiêu về diện tích sàn nhà ở tăng thêm của thành phố và từng khu vực hành chính sẽ thay đổi; trên cơ sở rà soát các dự án nhà ở đang triển khai, thành phố sẽ cập nhật tiến độ thực hiện và điều chỉnh chỉ tiêu diện tích nhà ở hoàn thành phù hợp với Quy hoạch chung của thành phố.

Tổng hợp kế hoạch triển khai các dự án nhà ở thương mại:

Bảng 2.1: Kế hoạch phát triển nhà ở thương mại đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2025

Stt	Loại nhà ở	Năm 2020		Kế hoạch thực hiện giai đoạn 2021-2025			
				Giai đoạn 2021-2025		Trung bình hàng năm	
		Số căn	DT sàn (m ²)	Số căn	DT sàn (m ²)	Số căn	DT sàn (m ²)
	Tổng cộng	3.950	866.700	14.155	2.500.000	2.830	500.000
1	33 dự án có nhà ở hoàn thành năm 2020	3.950	866.700	Tiếp tục thực hiện các dự án chưa hoàn thành theo mục tiêu kế hoạch			
2	50 dự án có nhà ở hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	Thực hiện thủ tục đầu tư xây dựng các dự án nhà ở thương mại		14.155	2.500.000	2.830	500.000
a	32 dự án đã có chủ đầu tư			11.048	1.924.305		
b	18 dự án chưa có chủ đầu tư			3.107	575.695		
3	15 vị trí thực hiện sau năm 2025	Thực hiện các thủ tục đầu tư xây dựng, xem xét bổ sung vào kế hoạch phát triển nhà ở hàng năm					

4	44 dự án chấp thuận đầu tư trước 01/7/2015	Rà soát, đánh giá khả năng tiếp tục triển khai của các dự án, đề xuất những dự án mới và báo cáo thành phố xem xét xử lý theo quy định
---	--	--

1.4. Kế hoạch triển khai các dự án nhà ở xã hội

a) Kế hoạch thực hiện sản phẩm của 19 dự án đang thực hiện:

- Năm 2020: Theo mục tiêu của Chương trình phát triển nhà ở đã phê duyệt, quy mô nhà ở xã hội hoàn thành đến năm 2020 là 97.126 m² sàn. Tuy nhiên, đến nay các dự án nhà ở xã hội cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định chưa thể triển khai xây dựng. Do đó, năm 2020, tiếp tục hoàn thiện thủ tục đầu tư các dự án nhà ở xã hội, kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư nhà ở xã hội để đáp ứng nhu cầu nhà ở của các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ nhà ở xã hội trên địa bàn thành phố;

- Kế hoạch thực hiện giai đoạn 2021-2025: Hoàn thiện khoảng 10.140 căn hộ, tương ứng 605.770 m² sàn xã hội theo mục tiêu của Chương trình phát triển nhà ở đã phê duyệt. Cụ thể như sau:

+ Hoàn thành khoảng 4.797 căn hộ, tương ứng 232.037 m² sàn nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp;

+ Hoàn thành khoảng 5.136 căn hộ, tương ứng 359.528 m² sàn nhà ở xã hội cho công nhân;

+ Kêu gọi đầu tư xây dựng mới 207 căn (phòng), tương ứng 14.205 m² sàn nhà ở cho sinh viên thuê ở.

(Chi tiết theo danh mục vị trí các dự án nhà ở xã hội tại Phụ lục 3)

b) Đối với 4 dự án đang tạm dừng hoặc không triển khai:

- Năm 2020-2021: tổ chức rà soát, đánh giá khả năng tiếp tục triển khai của các dự án này, xem xét đề xuất báo cáo thành phố xử lý theo quy định đối với dự án và giao nhà đầu tư khác nghiên cứu triển khai;

- Giai đoạn 2021-2025: hoàn thiện thủ tục đầu tư với 4 dự án nhà ở để đảm bảo các dự án này có sản phẩm hoàn thiện sau năm 2025.

Tổng hợp kế hoạch triển khai các dự án nhà ở xã hội:

Bảng 2.2: Tổng hợp kế hoạch phát triển nhà ở xã hội đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2025

STT	Loại nhà ở	Năm 2020	Giai đoạn 2021-2025	
			Số căn	DT sàn (m ²)
1	Nhà ở cho người thu nhập thấp	Hoàn thiện thủ tục đầu tư các dự án nhà ở xã hội	4.797	232.037
2	Nhà ở cho công nhân		5.136	359.528
3	Nhà ở cho sinh viên		207	14.205
	Tổng		10.140	605.770

Đối với các dự án nhà ở xã hội trong các dự án nhà ở thương mại: phần lớn các dự án nhà ở thương mại có quy mô trên 10 ha có sản phẩm hoàn thiện trong giai đoạn 2021-2025, do đó các dự án nhà ở xã hội trong các dự án nhà ở thương mại sẽ có sản phẩm hoàn thiện trong giai đoạn 2026-2030.

1.5. Kế hoạch phát triển nhà ở theo chương trình mục tiêu (Xây dựng cải tạo nhà chung cư cũ)

Theo quy định tại Khoản 2, Điều 15 của Luật Nhà ở 2014, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập, phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở hằng năm và 05 năm trên địa bàn bao gồm kế hoạch phát triển nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ, nhà ở để phục vụ tái định cư và nhà ở của hộ gia đình cá nhân. Như vậy, đối với loại hình cải tạo chung cư cũ không thuộc phạm vi trong nội dung kế hoạch phát triển nhà, tuy nhiên với đặc thù của thành phố Hải Phòng có một số lượng lớn các khu chung cư cũ đã được xây dựng từ những năm những 60-70 của thế kỷ trước và chất lượng của các chung cư đã xuống cấp nghiêm trọng, rất nguy hiểm cho những người sử dụng. Bên cạnh đó, kế hoạch cải tạo, xây dựng mới nhà chung cư là một trong những nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh thành phố. Vì vậy, trong thời gian vừa qua trên địa bàn thành phố đã triển khai cải tạo, xây dựng nhà chung cư đã xuống cấp nghiêm trọng, nguy hiểm cho người dân đang sử dụng.

Ngày 09/3/2017, UBND thành phố Hải Phòng ban hành Quyết định số 525/QĐ-UBND về việc phê duyệt Kế hoạch cải tạo, xây dựng lại các chung cư cũ Đồng Quốc Bình, quận Ngô Quyền. Theo đó, nguồn vốn thực hiện xây dựng bao gồm: vốn ngân sách nhà nước chi trả công tác bồi thường, hỗ trợ di chuyển, bố trí tạm cư, tái định cư; Nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư theo hình thức hợp đồng Xây dựng – Chuyển giao (BT).

Ngày 25/3/2020, Sở Xây dựng đã trình Ủy ban nhân dân thành phố tại Tờ trình số 43/TTr-SXD về việc phê duyệt Kế hoạch cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư trên địa bàn thành phố Hải Phòng sử dụng vốn ngân sách nhà nước. Vì vậy, nội dung về xây dựng, cải tạo chung cư cũ đưa ra trong Kế hoạch là một nhiệm vụ cần thực hiện song song với các chỉ tiêu phát triển nhà ở trong thời gian tiếp theo. Việc đưa ra tính toán các số liệu để làm căn cứ xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể, chi tiết. Theo đó, đề xuất xây dựng mới 160 chung cư cũ để xây lại 07 khu chung cư với 10 chung cư từ 05 tầng đến 33 tầng, với quy mô 9,84 ha, diện tích sàn khoảng 354.420 m² sàn, tổng số khoảng 5.402 căn hộ bằng vốn ngân sách nhà nước.

Bảng 2.3. Danh sách khu chung cư xây dựng mới triển khai xây dựng đến năm 2025

STT	Khu chung cư	Quy mô (ha)	Diện tích sàn (m ² sàn)	Số căn
1	Khu chung cư Vạn Mỹ	4,43	178.200	2.622
2	Khu chung cư Lam Sơn	1,45	124.080	1.904
3	Chung cư khu Đồ Sơn	0,48	3.400	68
4	Chung cư Nguyễn Thái Học	0,15	8.100	166
5	Chung cư khu Văn Đẩu	0,32	5.600	100
6	Chung cư Lê Duẩn	0,21	13.440	192
7	Chung cư khu Đồng Tâm	2,8	21.600	350
Tổng cộng		9,84	354.420	5.402

2. Các chỉ tiêu về nhà ở

2.1. Tổng diện tích sàn nhà ở cần đầu tư xây dựng đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2025

Theo Chương trình phát triển nhà ở đã được phê duyệt, diện tích sàn nhà ở cần xây mới trên địa bàn thành phố đến năm 2020 (giai đoạn 2018-2020) là 6.572.734 m², giai đoạn từ năm 2018 đến 01/4/2019 đã phát triển mới khoảng 1.904.000 m² sàn. Như vậy, đến năm 2020 cần phát triển thêm khoảng 4.668.734 m² sàn.

Giai đoạn 2021-2025, tổng diện tích sàn nhà ở cần xây mới trên địa bàn thành phố là 10.755.000 m².

Căn cứ tổng diện tích sàn nhà ở cần xây mới và dự kiến quy mô hoàn thành của các dự án nhà ở, kế hoạch phát triển nhà ở mới đối với từng loại hình nhà ở trong đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2025 cụ thể như sau:

Bảng 2.4: Diện tích sàn nhà ở cần đầu tư xây dựng đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2025

DVT: m²

STT	Loại nhà ở	Năm 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	
			Giai đoạn 2021-2025	Trung bình hàng năm
1	Nhà ở thương mại	866.700	2.500.000	500.000
2	Nhà ở xã hội	-	605.770	121.154
3	Nhà ở theo chương trình mục tiêu	3.802.034	354.420	70.884
4	Nhà ở dân tự xây		7.294.810	1.458.962
	Tổng cộng	4.668.734	10.755.000	2.151.000

- Đối với loại hình nhà ở công vụ và nhà ở tái định cư: Thành phố không xây dựng quỹ nhà ở công vụ và nhà ở tái định cư. Các đối tượng có nhu cầu nhà ở và thuộc diện được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội sẽ được hỗ trợ mua, thuê và thuê mua nhà ở xã hội trên địa bàn có dự án nhà ở xã hội.

- Về diện tích sàn nhà ở xã hội để cho thuê: Đến năm 2020, các dự án nhà ở xã hội đang triển khai trên địa bàn thành phố chưa có sản phẩm nhà ở hoàn thành và đưa vào sử dụng. Giai đoạn 2021-2025, dự kiến diện tích nhà ở cho thuê, thuê mua khoảng 5.554 căn, tương ứng 388.526 m² sàn (nhà ở cho công nhân và nhà ở sinh viên).

2.2. Tỷ lệ các loại nhà ở (chung cư, riêng lẻ) cần đầu tư xây dựng đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2025

Bảng 2.5: Tỷ lệ nhà ở chung cư, riêng lẻ trong các dự án phát triển nhà ở

STT	Loại nhà ở	Năm 2020		Giai đoạn 2021-2025	
		Số căn	Tỷ lệ	Số căn	Tỷ lệ
1	Nhà chung cư	850	21,5%	Tùy theo quy mô đầu tư dự án được đề xuất nhưng tỷ lệ nhà chung cư không thấp hơn 20%	
2	Nhà riêng lẻ	3.100	78,5%		
	Tổng cộng	3.950	100,0%		

2.3. Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người, diện tích nhà ở tối thiểu

Trên cơ sở hiện trạng nhà ở và mục tiêu tổng diện tích sàn nhà ở hoàn thành, chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người, chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu dự kiến đến năm 2020 và năm 2025 như sau:

Bảng 2.6: Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người, diện tích nhà ở tối thiểu

DVT: m²/người

STT	Chỉ tiêu	Khu vực	Hiện trạng 01/4/2019	Năm 2020	Năm 2025
1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	Toàn thành phố	22,9	25,2	28,3
		Đô thị	25,8	26,5	30,1
		Nông thôn	20,5	24,0	26,5
2	Diện tích nhà ở tối thiểu		8,5	10,0	12,0

3. Diện tích đất để xây dựng nhà ở

3.1. Diện tích đất để xây dựng nhà ở thương mại

Căn cứ tình hình triển khai các dự án và nhu cầu phát triển nhà ở thương mại, diện tích đất cần bố trí để xây dựng nhà ở thương mại đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2025 như sau:

- Đến năm 2020: Diện tích đất để xây dựng nhà ở khoảng 724,6 ha;
- Giai đoạn 2021-2025: Diện tích đất để xây dựng nhà ở khoảng 2.067,5 ha.

3.2. Diện tích đất để xây dựng nhà ở xã hội

Căn cứ tình hình triển khai các dự án và nhu cầu phát triển nhà ở xã hội, diện tích đất cần bố trí để xây dựng nhà ở xã hội đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2025 như sau:

- Đến năm 2020: diện tích đất cần bố trí khoảng 23,1 ha. Bao gồm: Diện tích đất phát triển nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp khoảng 18,2 ha; Diện tích đất phát triển nhà ở công nhân khoảng 4,9 ha;

- Giai đoạn 2021-2025: Diện tích đất cần bố trí khoảng 117,1 ha. Diện tích đất phát triển nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp khoảng 91,0 ha; Diện tích đất phát triển nhà ở công nhân khoảng 24,7 ha; Diện tích đất phát triển nhà ở cho sinh viên khoảng 1,4 ha.

(Chưa bao gồm quỹ đất nhà ở xã hội (20%) trong các dự án nhà ở thương mại theo quy định của Nghị định 100/2015/NĐ-CP)

3.3. Diện tích đất để xây dựng nhà ở theo Chương trình mục tiêu và nhà ở hộ gia đình

a) Diện tích đất để xây dựng nhà ở theo Chương trình mục tiêu

Căn cứ vào quy mô đất tại các dự án chung cư cũ để triển khai xây dựng các chung cư mới trên địa bàn thành phố, diện tích đất cần bố trí để xây dựng nhà ở theo Chương trình mục tiêu năm 2020 và giai đoạn 2021-2025 như sau:

- Đến năm 2020: Diện tích đất để xây dựng nhà ở khoảng 5,88 ha;
- Giai đoạn 2021-2025: Diện tích đất để xây dựng nhà ở khoảng 3,96 ha.

b) Diện tích đất để xây dựng nhà ở hộ gia đình, dân tự xây

Căn cứ diện tích nhà ở hộ gia đình tăng thêm đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2025, diện tích đất cần bố trí để xây dựng nhà ở hộ gia đình, dân tự xây các giai đoạn như sau:

- Đến năm 2020: Diện tích đất để xây dựng nhà ở khoảng 1.086 ha.
- Giai đoạn 2021-2025: Diện tích để xây dựng nhà ở khoảng 2.084 ha.

4. Nguồn vốn phát triển nhà ở

4.1. Nguồn vốn ngân sách

a) Năm 2020

- Nguồn vốn hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng: Theo kế hoạch vốn đầu tư công thực hiện hỗ trợ 197,503 tỷ đồng. Nguồn vốn này đã nằm trong kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển nhà đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

- Bố trí vốn ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố để cho vay hỗ trợ hộ nghèo xây mới, sửa chữa nhà ở năm 2020 theo Nghị quyết số 52/2019/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố từ nguồn Dự phòng ngân sách thành phố năm 2020.

b) Giai đoạn 2021-2025

- Cải tạo xây dựng nhà chung cư cũ: Bố trí vốn ngân sách thành phố để triển khai dự án cải tạo chung cư cũ nguy hiểm xuống cấp trên địa bàn thành phố để phục vụ cải tạo chỉnh trang đô thị, nâng cao chất lượng nhà ở cho người dân trên địa bàn thành phố. Nguồn vốn này sẽ được Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố trong kế hoạch vốn đầu tư công.

4.2. Nguồn vốn doanh nghiệp, người dân

Bảng 2.7: Nguồn vốn của doanh nghiệp và người dân để phát triển các loại hình nhà ở trong từng giai đoạn

STT	Nguồn vốn	Đến năm 2020 (tỷ đồng)	Giai đoạn 2021-2025 (tỷ đồng)
1	Vốn doanh nghiệp	9.156,0	33.277,7
	<i>Xây dựng nhà ở thương mại</i>	9.156,0	26.787,0
	<i>Xây dựng nhà ở xã hội</i>	-	6.490,7
2	Vốn người dân	25.695,6	54.555,0
	Tổng cộng	34.851,6	87.832,7

Đối với nguồn vốn của các doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng,... tập trung triển khai các dự án nhà ở thương mại, các dự án phát triển khu đô thị. Khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng đầu tư phát triển nhà ở xã hội, tham gia dự án cải tạo chung cư cũ nguy hiểm xuống cấp trên địa bàn thành phố.

CHƯƠNG 3: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành

1.1. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện và các sở, ban, ngành có liên quan triển khai thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở; hướng dẫn, đôn đốc và giải quyết những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện theo thẩm quyền và báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định đối với trường hợp vượt thẩm quyền; tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố kết quả thực hiện theo định kỳ vào quý IV hàng năm.

- Đề xuất phương án kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý và phát triển nhà của thành phố và của Ủy ban nhân dân cấp huyện đảm bảo điều kiện và năng lực thực hiện trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

- Tiếp nhận các thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản do các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp để tích hợp, cập nhật bổ sung các thông tin vào cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội lập kế hoạch xây dựng nhà ở hàng năm cho các đối tượng chính sách, người có công với cách mạng, người nghèo.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng khung giá cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các đơn vị liên quan nghiên cứu đề xuất các giải pháp cải tạo, xây dựng mới thay thế chung cư cũ nguy hiểm xuống cấp trên địa bàn thành phố góp phần chỉnh trang đô thị.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, yêu cầu các địa phương và chủ đầu tư báo cáo theo định kỳ hoặc đột xuất các dự án nằm trong danh mục dự kiến hoàn thiện và các dự án mới được chấp thuận đầu tư; Định kỳ hàng năm đánh giá kết quả thực hiện, đề xuất việc điều chỉnh kế hoạch phù hợp với nhu cầu thực tiễn và thị trường.

1.2. Trách nhiệm của Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu việc bố trí kế hoạch vốn phát triển nhà ở hàng năm.

- Phối hợp cùng Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và đầu tư cùng các Sở, ban ngành có liên quan xây dựng cơ chế chính sách đầu tư dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội gắn kết dự án nhà ở với hình thức hợp tác công tư (PPP) theo chức năng nhiệm vụ của Sở.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố về việc sử dụng hiệu quả nguồn thu từ việc chủ đầu tư các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị dưới 10 ha, thực hiện nghĩa vụ tài chính nộp tiền tương đương với giá trị quỹ đất 20% để dành phát triển đầu tư xây dựng quỹ nhà

ở xã hội thuộc sở hữu Nhà nước trên địa bàn thành phố theo quy định của pháp luật hiện hành.

1.3. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng bổ sung các chỉ tiêu phát triển nhà ở vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương làm cơ sở chỉ đạo, điều hành và đánh giá kết quả thực hiện theo định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố, trình Hội đồng nhân dân thành phố quyết định.

- Chủ trì, tham mưu việc bố trí kế hoạch vốn phát triển nhà ở hàng năm trong giai đoạn thực hiện kế hoạch.

- Chủ trì thực hiện thủ tục chấp thuận đầu tư các dự án trong phạm vi quyền hạn theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp cung cấp thông tin, dữ liệu về số lượng các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản trên địa bàn thành phố để cập nhật vào cơ sở dữ liệu chung về nhà ở và thị trường bất động sản của thành phố.

- Cung cấp danh sách, thông tin, dữ liệu về các dự án bất động sản trên địa bàn thành phố đối với các dự án do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc tham mưu cho cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách Nhà Nước.

- Thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư đối với các dự án phát triển nhà, phát triển đô thị theo quy định hiện hành.

1.4. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng cân đối quỹ đất phát triển nhà ở và chuẩn bị quỹ đất xây dựng nhà ở xã hội phù hợp với kế hoạch phát triển nhà ở thành phố được phê duyệt.

- Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và đầu tư, rà soát quỹ đất đã giao cho các chủ đầu tư để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố thu hồi đất đối với các dự án chậm triển khai hoặc không thực hiện để giao cho các chủ đầu tư khác thực hiện đáp ứng yêu cầu tiến độ.

- Phối hợp cung cấp thông tin về tình hình giao dịch đất ở để cập nhật vào cơ sở dữ liệu chung về nhà ở và thị trường bất động sản của thành phố.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân các quận, huyện rà soát lại các quỹ đất đã giao cho các chủ đầu tư xây dựng nhà ở đã và đang triển khai thực hiện để cập nhật kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với Kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm được phê duyệt.

1.5. Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Mặt trận Tổ quốc thành phố rà soát nhu cầu nhà ở của các hộ chính sách, hộ nghèo cần hỗ trợ nhà ở cho trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

1.6. Trách nhiệm của Sở Giao thông Vận tải

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng cơ chế thực hiện chính sách đầu tư dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội gắn kết dự án nhà ở với hình thức hợp tác công tư (PPP).

1.7. Trách nhiệm của Ngân hàng Chính sách xã hội

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Lao Động Thương binh và Xã hội tham gia quản lý nguồn vốn và quản lý việc sử dụng nguồn vốn để phát triển nhà ở xã hội cho các hộ gia đình nghèo, cận nghèo và hộ gia đình người có công với cách mạng;

- Thực hiện huy động tiền gửi tiết kiệm của hộ gia đình, cá nhân trong nước để cho các đối tượng xã hội có nhu cầu mua, thuê mua nhà ở xã hội vay với lãi suất ưu đãi và thời hạn vay dài hạn.

1.8. Trách nhiệm của Ban Quản lý Khu Kinh tế

- Phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan đánh giá, xác định nhu cầu về nhà ở của công nhân, người lao động làm việc tại các KCN để có cơ sở lập và triển khai các dự án phát triển nhà ở dành cho công nhân KCN;

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan triển khai thực hiện Đề án “Đầu tư xây dựng các thiết chế của công đoàn tại các khu công nghiệp, khu chế xuất”.

- Chủ trì thực hiện thủ tục chấp thuận đầu tư các dự án nhà ở thuộc phạm vi khu công nghiệp, khu chế xuất trong phạm vi quyền hạn được giao.

1.9. Trách nhiệm của Cục Thuế thành phố

- Phối hợp với Sở Xây dựng trong việc cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trong phạm vi quyền hạn được giao.

1.10. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành khác có liên quan

- Các Sở, ban, ngành khác có liên quan căn cứ theo nội dung công việc trong phạm vi quyền hạn được giao phối hợp thực hiện cùng các đơn vị được giao chủ trì.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Tổ chức, chỉ đạo triển khai kế hoạch phát triển nhà ở và thực hiện quản lý nhà nước về nhà ở trên địa bàn. Tổng hợp kết quả thực hiện kế hoạch phát triển nhà trên địa bàn và gửi Sở Xây dựng để báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố theo định kỳ hoặc đột xuất;

- Tổ chức thu thập thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trong phạm vi quản lý trên địa bàn và gửi về Sở Xây dựng định kỳ hàng quý hoặc đột xuất khi có yêu cầu;

- Rà soát và lựa chọn quỹ đất phù hợp quy hoạch để giới thiệu địa điểm thực hiện các dự án phát triển nhà ở, gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố;

- Tổ chức cấp phép xây dựng nhà ở tại khu vực đô thị theo phân cấp thực hiện và phối hợp với Sở Xây dựng thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện

xây dựng nhà ở sau cấp phép, xử lý các trường hợp xây dựng nhà ở trái phép, không phép theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện quản lý xây dựng nhà ở tại khu vực nông thôn trên cơ sở nếu không xin cấp phép thì phải thông báo cho chính quyền địa phương và cam kết thực hiện xây dựng nhà ở đúng trên đất ở thuộc sở hữu hợp pháp. Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm tổng hợp số liệu về tình hình xây dựng nhà ở khu vực nông thôn do Ủy ban nhân dân các xã báo cáo.

3. Trách nhiệm của chủ đầu tư dự án nhà ở

- Nghiêm túc chấp hành quy định dành 20% quỹ đất để xây dựng nhà ở xã hội trong các dự án nhà ở thương mại theo quy định về Quỹ đất để phát triển nhà ở xã hội đối với các dự án phát triển nhà ở thương mại, dự án đầu tư phát triển đô thị quy định tại Điều 5 Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về quản lý và phát triển nhà ở xã hội.

- Xây dựng kế hoạch và lộ trình thực hiện đối với khu đất đầu tư. Khẩn trương triển khai các thủ tục đầu tư xây dựng theo đúng quy định; nghiên cứu nguồn vốn để xây dựng cụ thể lộ trình, tiến độ thực hiện để đảm bảo tuân thủ các quy định về lập dự án đầu tư theo quy định.

- Thực hiện báo cáo tiến độ dự án theo định kỳ hoặc đột xuất cho Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định tại Nghị định số 117/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản và Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 22/4/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quy chế phối hợp trong việc xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, cung cấp thông tin dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng để làm căn cứ đánh giá kết quả triển khai kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương.

- Tuân thủ các quy định của Pháp luật về Đầu tư, Đất đai, Xây dựng, Nhà ở, Kinh doanh bất động sản và các quy định liên quan.

4. Các công việc cần thực hiện trong quá trình triển khai kế hoạch phát triển nhà ở

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Yêu cầu thực hiện
1	Cải cách thủ tục hành chính trong việc đầu tư xây dựng phát triển nhà ở theo hướng đơn giản hóa thủ tục, để thực hiện và rút ngắn thời gian, liên quan đến việc chấp thuận chủ trương, cho phép đầu tư, thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, giao đất, cấp phép xây dựng	Sở Xây dựng	Các sở ngành liên quan	
2	Rà soát, bố trí quỹ đất 20% đất ở trong các dự án nhà ở	Sở Xây dựng	Sở Tài nguyên và	Hoàn thành trong năm

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Yêu cầu thực hiện
	thương mại trên 10 ha, để thúc đẩy triển khai đầu tư xây dựng, tạo lập quỹ nhà ở xã hội tại khu vực đô thị của thành phố		Môi trường; Sở Kế hoạch và Đầu tư	2021
3	Công khai minh bạch thông tin về danh mục, quy mô dự án, lựa chọn chủ đầu tư để thu hút nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước	Sở Xây dựng	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
4	Xây dựng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo Nghị định số 117/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ	Sở Xây dựng	Các sở ngành liên quan và UBND cấp huyện	Hoàn thiện Đề án, triển khai và công bố trong năm 2021-2022
5	Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án “Đầu tư xây dựng các thiết chế của công đoàn tại các khu công nghiệp, khu chế xuất”	Ban quản lý Khu kinh tế	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; Sở Xây dựng	Hoàn thiện Đề án và trình UBND thành phố phê duyệt trong năm 2021-2022
6	Giới thiệu địa điểm, tạo điều kiện trong việc hỗ trợ, bồi thường, giải tỏa và tái định cư đối với dự án phát triển nhà ở xã hội trong đó có nhà ở công nhân	Sở Xây dựng	Các sở ngành liên quan và UBND cấp huyện	
7	Đẩy mạnh tổ chức kiểm tra, hướng dẫn các cơ sở kinh doanh nhà trọ cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang nhà trọ đảm bảo các điều kiện tối thiểu về sinh hoạt cho công nhân, người lao động tại các khu công nghiệp	Sở Xây dựng	Các sở ngành liên quan và UBND cấp huyện	
8	Xây dựng cơ chế quy định cụ thể trách nhiệm của chủ đầu tư các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị trong việc bố trí quỹ đất 20% để thực hiện đầu tư xây dựng nhà ở xã hội	Sở Xây dựng	Sở Kế hoạch Đầu tư, Sở Tài Chính, UBND cấp huyện	

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Yêu cầu thực hiện
	phù hợp với quy định của Luật Nhà ở			
9	Xây dựng cơ chế cho phép các dự án nhà ở thương mại giá thấp và nhà ở cho thuê được đóng tiền sử dụng đất hàng năm để giảm áp lực tài chính cho chủ đầu tư	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Xây dựng; Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính	Nghiên cứu xây dựng cơ chế và trình UBND thành phố phê duyệt trong năm 2021-2022
10	Khuyến khích thiết kế và áp dụng mô hình nhà ở sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Xem xét ban hành thiết kế mẫu nhà ở phù hợp với khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng thiên tai, lũ lụt	Sở Xây dựng	Các sở ngành liên quan	

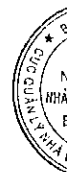
KẾT LUẬN

Kế hoạch phát triển nhà ở thành phố Hải Phòng đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2025 được xây dựng dựa trên cơ sở cụ thể hóa các mục tiêu của “Chương trình phát triển nhà ở thành phố Hải Phòng đến năm 2020, 2025 và năm 2030”. Bên cạnh đó, nội dung kế hoạch đã cụ thể hóa và bổ sung các giải pháp được đưa ra trong Chương trình phát triển nhà ở thành phố những nội dung công việc cụ thể cần thực hiện trong từng năm trong giai đoạn triển khai kế hoạch. Thực hiện tốt những nội dung công việc này là cơ sở để triển khai thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở đạt được theo mục tiêu đề ra.

Trong quá trình triển khai kế hoạch phát triển nhà ở, tùy theo tình hình phát triển nhà ở thực tế của thành phố để có thể điều chỉnh mục tiêu, danh mục dự án phát triển nhà ở cho phù hợp với mục tiêu của Chương trình phát triển nhà ở. Kết quả đạt được cuối cùng trong việc triển khai kế hoạch phát triển nhà ở là căn cứ có tính thực tiễn và đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý nhà ở để đưa ra mục tiêu và xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở cho các giai đoạn tiếp theo.

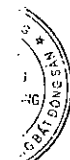
PHỤ LỤC 1: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI TRIỂN KHAI TRƯỚC KHI LUẬT NHÀ Ở 2014 CÓ HIỆU LỰC (NGÀY 01/7/2015)

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Văn bản về chủ trương đầu tư	Quyết định giao đất	Quy mô dự án						Ghi chú	
						Diện tích đất (ha)	Chung cư		Thấp tầng		Tổng cộng		
							Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn		Diện tích sàn (m²)
Toàn thành phố (44 dự án)						589,3	1.684	194.093	25.150	6.518.734	26.834	6.712.827	
I	Quận Hồng Bàng (01 dự án)					3,60	216	43.200	0	0	216	43.200	
1	Xây dựng nhà ở	Công ty CP Xây dựng Ngô Quyền	Phường Trại Chuối, quận Hồng Bàng			3,60	216	43.200			216	43.200	Đang cường chế, thu hồi dự án
II	Quận Ngô Quyền (05 dự án)					402,37	250	17.500	14.061	4.144.300	14.311	4.161.800	
1	Khu đô thị mới Lạch Tray - Hồ Đồng	Công ty TNHH MTV phát triển đô thị	Đồng Khê - Đồng Hải - Nam Hải - Đằng Hải, Hải An			138,19			5.528	1.658.316	5.528	1.658.316	
2	XD khu nhà ở để bán	Công ty CP thương mại đầu tư Cừu Long	Đường Văn Cao, Đằng Giang	276/QĐ-UBND ngày 30/3/2000		3,51			281	42.120	281	42.120	Dự án chưa nộp đủ tiền sử dụng đất
3	Dự án đầu tư khu nhà ở bán kinh doanh	Công ty CP 13 - 5	Cánh đồng Khuấy - Đằng Giang	1304/QĐ-UBND ngày 06/5/2004		3,60			212	31.864	212	31.864	
4	Trung tâm thương mại, VP và chung cư cao cấp MATEXIM Plaza (30 tầng)	Công ty CP MATEXIM	Lê Lai, Lạc Viên	02121000368 ngày 30/01/2011	407/QĐ-UBND ngày 13/02/2015	0,73	250	17.500			250	17.500	
5	Khu đô thị mới Ngã Năm Sân bay Cát Bi	Công ty TNHH MTV Thương mại đầu tư phát triển đô thị	Lạc Viên, Gia Viễn, Đồng Khê, Máy Tơ, Vạn Mỹ, Đằng Giang, Cầu Tre (quận Ngô Quyền); Đằng Lâm, Đằng Hải (quận Hải An)		130/QĐ-TTg ngày 21/02/2000	256,34			8.040	2.412.000	8.040	2.412.000	
III	Quận Lê Chân (06 dự án)					7,12	19	3.840	492	136.352	511	140.192	
1	Nhà ở để bán theo cơ chế KD	Doanh nghiệp tư nhân Tân Phong	149 Nguyễn Văn Linh, Lê Chân			0,22	13	2.640			13	2.640	Dự án không triển khai
2	Khu đất kinh doanh nhà ở	Công ty XD số 6	Số 29 Lam Sơn			0,10	6	1.200			6	1.200	Dự án không triển khai
3	Khu nhà ở bán theo CCKD	HTX cơ khí Toàn Thắng	33 Nguyễn Công Trứ			0,23			61	9.128	61	9.128	
4	KẾT nối đường Lạch Tray với đường Hồ Sen Cầu Ráo II	Công ty CPĐT và XL thương mại	Phường Đồng Hải + Dư Hàng Kênh		1491/QĐ-UB ngày 20/5/2004	6,39			417	125.100	417	125.100	
5	Khu nhà ở bán theo cơ chế kinh doanh	Công ty CP TMDT và xây dựng HP	Tại số 139 Lán Bè, phường Lam Sơn		1936/QĐ-UBND ngày 18/8/2003	0,18			14	2.124	14	2.124	
6	Đầu tư xây dựng khu nhà ở thương mại tại số 27 (cũ) đường Thiên Lôi, phường Nghĩa Xá, Lê Chân	Công ty cổ phần xây dựng và phát triển CS hạ tầng số 9	27 Thiên Lôi (cũ), Nghĩa Xá, Lê Chân	2121000241 ngày 17/12/2008		1,00	60	11.991			60	11.991	Dự án không triển khai, chưa nộp đủ tiền SDD.
IV	Quận Hải An (06 dự án)					170,7	0	0	4.244	938.447	4.244	938.447	-
1	Khu nhà ở Bộ tư lệnh Quân khu 3	Bộ Tư lệnh quân khu 3	Phường Đồng Hải và phường Nam Hải, quận Hải An			13,45			605	234.736	605	234.736	
2	Khu nhà ở bán theo cơ chế kinh doanh	Công ty CP vận tải và dịch vụ Petrolimex HP	phường Đồng Hải I	282/TB-UB ngày 02/5/2003	981/QĐ-UBND ngày 09/5/2003	6,75			198	10.300	198	10.300	Đang chờ điều chỉnh quyết định do vướng mắc nghĩa vụ tài chính.
3	Dự án nhà ở bán theo CCKD	Công ty CPTM Thùy Nguyên	Phường Đồng Hải	315/TB-UB ngày 09/5/2003	1331/QĐ-UB ngày 16/6/2003	0,53			24	12.528	24	12.528	



STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Văn bản về chủ trương đầu tư	Quyết định giao đất	Quy mô dự án						Ghi chú		
						Diện tích đất (ha)	Chung cư		Thấp tầng		Tổng cộng			
							Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn		Diện tích sàn (m²)	
4	XD nhà ở bán theo cơ chế kinh doanh	Công ty TNHH Tùng Dương	Đảng Hải, Hải An		1491/QĐ-UBND ngày 20/5/2004	0,63			50	7.536	50	7.536		
5	Xây dựng khu nhà ở thương mại	Công ty CP Điện tử Tin học Viễn thông	Đảng Lâm, Hải An	02121000461 ngày 29/9/2014		0,92			28	5.502	28	5.502		
6	Khu đô thị Nam Hải	Công ty Cổ phần Đầu tư VIDIFI Duyên Hải	Phường Trảng Cát, quận Hải An.	Thông báo số 24/TB-UBND ngày 28/01/2008 và Công văn số 6025/UBND-GT ngày 15/10/2010		148,41			3.339	667.845	3.339	667.845		
V	Quận Kiến An (02 dự án)						32,90	312	28.278	535	80.250	847	108.528	-
1	Khu đô thị và nhà ở Cựu Viên	Công ty CP XD và Phát triển đầu tư Hải Phòng	Bắc Sơn - Quán Trữ		2653/QĐ-UBND ngày 27/10/2003	31,40			535	80.250	535	80.250		
2	Nhà ở Tỉnh thành quốc tế (dự án thành phần của KĐT Cựu Viên)	Công ty TNHH Đầu tư Khai Đạt -Trung Quốc	Bắc Sơn - Quán Trữ			1,50	312	28.278			312	28.278	Nhận chuyển nhượng đất từ khu Cựu Viên	
VI	Quận Đồ Sơn (03 dự án)						84,85	0	0	862	145.500	862	145.500	-
1	Dự án khu liên hợp vui chơi giải trí Vạn Sơn	Công ty TNHH Sen Xanh	Lý Thái Tổ, khu 1, Vạn Hương		229/QĐ-UBND ngày 21/8/2007	2,13			114	11.400	114	11.400	Tạm dừng triển khai đến 2020.	
2	Khu ẩm thực tập trung	Công ty TNHH MTV XD dịch vụ Ngô Quyền	P. Vạn Hương		2393/QĐ-UBND ngày 05/11/2014	29,20			438	87.600	438	87.600	Đang thực hiện	
3	Làng biệt thự cao cấp Vạn Hương	Công ty CP DASO Hải Phòng	Vạn Hương	02121000124 LD:31/10/2007 L1:29/6/2010	2279/QĐ-UBND ngày 19/8/2004; 859/UBND-DC2 ngày 20/2/2019	53,5			310	46.500	310	46.500	Đã xong hạ tầng. Dự kiến đến năm 2025 hoàn thành dự án	
VII	Quận Dương Kinh (13 dự án)						199,89	0	0	3.933	852.315	3.933	852.315	-
1	Khu nhà ở bán theo cơ chế kinh doanh Sao Đỏ 1	Công ty CP Đầu tư Sao Đỏ	Phường Anh Dũng			1,22			24	14.148	24	14.148	Hoàn thành 80%	
2	Khu nhà ở Anh Dũng I	Công ty CP ĐT XD 573	Phường Anh Dũng		70/QĐ-UBND ngày 10/01/2003	14,35			230	34.500	230	34.500	Đã xong hạ tầng. Chưa xây dựng nhà ở	
3	Khu nhà ở Anh Dũng II	Công ty CP Đầu tư Sao Đỏ	Phường Anh Dũng			14,60			229	99.849	229	99.849	Hoàn thành 80%	
4	Khu nhà ở Anh Dũng III – Giai đoạn I	Công ty TNHH MTV xây lắp và vật liệu XD V	Đường 353, phường Anh Dũng		1558/QĐ-UBND ngày 09/7/2003	11,02			158	68.882	158	68.882	Đã xong thủ tục xin chuyển sang phân lô bán nền theo Nghị định 11/NĐ-CP	
5	Khu nhà ở Anh Dũng IV	Công ty CP thương mại Thủy Nguyên	Phường Anh Dũng	174/TB-UB ngày 31/3/2003	982/QĐ-UBND ngày 09/5/2003	11,61			168	50.400	168	50.400	Đã xong hạ tầng	
6	Khu nhà ở Anh Dũng V	Công ty CP XNK Đầu tư tổng hợp và Hợp tác quốc tế - GELEXIM	Km² - Phạm Văn Đồng, phường Anh Dũng		22/QĐ-UBND ngày 24/3/2004	22,11			614	92.100	614	92.100	Đang làm thủ tục xin chuyển hình thức xây thô sang phân lô bán nền theo Nghị định 11/NĐ-CP	
7	Khu nhà ở Anh Dũng 6	Công ty CP XD Phát triển nhà và đô thị Hà Nội	Thôn Phần Dũng, phường Anh Dũng		1557/QĐ-UBND ngày 09/7/2003	16,50			433	64.950	433	64.950		
8	Khu đô thị mới Anh Dũng 7	Công ty CP vận tải xăng dầu VIPCO	Phường Anh Dũng	435/TB-UB ngày 26/6/2003	1643/QĐ-UBND ngày 21/7/2003	17,20			406	82.346	406	82.346	Đã xong hạ tầng	
9	Khu đô thị mới Anh Dũng VIII	Công ty TNHH Du lịch và Đầu tư Việt Vương	Phường Anh Dũng		65/QĐ-UBND ngày 27/3/2019	10,78			245	36.750	245	36.750	Đã xong hạ tầng	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Văn bản về chủ trương đầu tư	Quyết định giao đất	Quy mô dự án						Ghi chú	
						Diện tích đất (ha)	Chung cư		Thấp tầng		Tổng cộng		
							Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn		Diện tích sàn (m²)
10	XD nhà ở bán theo cơ chế kinh doanh	Công ty TNHH thương mại Mễ Linh	Đường 353, phường Anh Dũng		1713/QĐ_UBND ngày 08/8/2014	14,41			313	107.040	313	107.040	
11	Khu nhà ở để bán theo CCKD tạo vốn thực hiện dự án kiên cố hóa đê	Công ty CP XD Thủy Lợi Hải Phòng	Phường Anh Dũng		QĐ 3616/QĐ-UBND ngày 30/12/2004	9,43			196	29.400	196	29.400	
12	Khu đô thị Our City	Công ty TNHH Hiệp Phong Việt Nam	Km8 - Phạm Văn Đồng, phường Hải Thành		2071/QĐ-UBND ngày 19/9/2006	43,50			688	137.600	688	137.600	
13	Khu nhà ở Nam sông Lạch Tray	Công ty CP ĐT XD số 5 Hải Phòng	Phạm Văn Đồng, phường Anh Dũng		1051/QĐ-UBND ngày 19/5/2003	13,2			229	34.350	229	34.350	Đã xây dựng 34/229 căn nhà. Dự kiến đến năm 2025 hoàn thành
VIII	Huyện An Dương (03 Dự án)					24,89	265	18.550	700	74.620	965	93.170	
1	Khu nhà ở biệt thự để bán theo cơ chế KD	Công ty CP Hóa Chất	Thôn Trang Quan, xã An Đồng	Thông báo số 800/TB-UB ngày 09/12/2003		3,66			143	42.900	143	42.900	
2	Khu nhà ở biệt thự để bán theo cơ chế KD	Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh	Xã Nam Sơn	Thông báo số 374/TB-UB ngày 03/6/2003		3,64			82	24.600	82	24.600	
3	Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư An Đồng	Công ty CP ĐTT và Xây dựng PG	Quốc lộ 5 - xã An Đồng			17,59	265	18.550	475	7.120	740	25.670	
IX	Huyện Thủy Nguyên (05 dự án)					93,81	887	101.275	1.023	221.571	1.910	322.845	-
1	Trung tâm thương mại, văn phòng, chung cư, biệt thự cao cấp, khách sạn 5 sao và khu ẩm thực chợ đêm	Công ty TNHH tập đoàn phát triển bất động sản Thành Công	Xã Thủy Đường, xã Hòa Bình	021043000125 ngày 27/08/2013		14,50	760	76.039	380	76.039	1.141	152.077	
2	XD CSHT khu nhà ở bán kinh doanh thuộc khu vui chơi giải trí, thể thao văn hóa, du lịch sinh thái Quang Minh	Công ty CP Đầu tư – Du lịch Quang Minh Vinashin	Xã Thủy Sơn		3450/QĐ-UBND ngày 17/12/2004	51,38			22	19.193	22	19.193	GĐ 1 đã xong, GĐ 2 đang làm thủ tục xin chuyển hình thức xây thô sang phân lô bán nền theo Nghị định 11/2013/NĐ-CP
3	Dự án nhà ở thương mại	Công ty CP thương mại Thủy Nguyên	Xã Hoa Động, xã Tân Dương	23/TB-UB ngày 13/01/2004	232/QĐ-UBND ngày 30/01/2004	13,13			182	57.759	182	57.759	Dự án chưa triển khai do chưa hoàn thành giải phóng mặt bằng.
4	Khu dân cư mới	Công ty CP XD Nhà ở HP	xã Thủy Sơn			2,10	126	25.236			126	25.236	Dự án không triển khai
5	Khu dân cư Gò Gai	Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng	Thị trấn Núi Đèo		28/QĐ-UBND ngày 04/11/2013	12,7			439	68.580	439	68.580	Đã làm thủ tục xin chuyển hình thức xây thô sang phân lô bán nền theo Nghị định 11/2013/NĐ-CP



PHỤ LỤC 2: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI ĐANG THỰC HIỆN VÀ DỰ KIẾN THỰC HIỆN

BẢNG 2.1. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI DỰ KIẾN CÓ NHÀ Ở HOÀN THÀNH TRONG NĂM 2020

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Văn bản về chủ trương đầu tư	Quyết định giao đất	Quy mô dự án						Dự kiến hoàn thiện năm 2020						Ghi chú	
						Diện tích đất (ha)	Chung cư		Thấp tầng		Tổng cộng		Chung cư		Thấp tầng		Tổng cộng		
							Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn		Diện tích sàn (m²)
	Toàn thành phố (33 dự án)					708,3	3.006	258.960	23.644	8.575.485,9	27.157	8.874.993	850	81.760	3.040	784.940	3.890	866.700	
I	Quận Hồng Bàng (03 dự án)					14,9	698	84.680	726	148.487	1.424	233.167	326	36.320	68	13.908	394	50.228	
1	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở Him Lam	Công ty Cổ phần đầu tư Hồng Bàng	Quốc lộ 5, Hùng Vương	3535/QĐ-UBND ngày 25/12/2017	491/QĐ-UBND ngày 06/03/2018	12,3			726	148.487	726	148.487			68	13.908	68	13.908	Đang hoàn thiện hạ tầng. Dự kiến đến năm 2023 hoàn thành
2	Khách sạn 5 sao, trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp	Công ty Cổ phần phát triển TN	Số 14 Trần Quang Khải, Hồng Bàng	2020/QĐ-UBND ngày 22/8/2018		0,8	202	20.200			202	20.200	202	20.200			202	20.200	Đang thi công phần thân. Dự kiến đến năm 2020 hoàn thành
3	Khu chung cư cao tầng để bán và cho thuê tại Khu đô thị mới 2A Sò Dầu	Công ty TNHH Đầu tư Grand Pacific	Số 2A Sò Dầu, Hồng Bàng		GCN QSDĐ số BB538088 ngày 10/11/2010	1,77	496	64.480			496	64.480	124	16.120			124	16.120	Chủ đầu tư đang xin tái triển khai xây dựng. Dự kiến đến năm 2023 hoàn thành
II	Quận Ngô Quyền (03 dự án)					2,5			118	28.341	118	28.341	-	-	118	28.340,7	118	28.340,7	
1	Dự án đầu tư XD Khu nhà ở thương mại	Công ty TNHH Dịch vụ XNK Song Long	30/78 Lê Lợi, Ngô Quyền	1184/QĐ-UBND 18/5/2017; 2721/QĐ-UBND 22/10/2018	2915/QĐ-UBND ngày 05/11/2018	0,3			31	6.144	31	6.144			31	6.144	31	6.144	Đang thực hiện, Dự kiến đến năm 2020 hoàn thành
2	Dự án nhà ở thương mại	Công ty TNHH Ánh Sáng	246B Đà Nẵng, Ngô Quyền		GCN QSDĐ số S813069 ngày 18/6/2002 (30 năm)	0,18			26	3.837	26	3.837			26	3.837	26	3.837	Đang đề nghị chuyển từ đất sản xuất sang đất xây dựng NOTM
3	Dự án Khu văn phòng cho thuê và nhà ở TD Lakeside Hải Phòng	CTCP Đầu tư Thủy Dương	Đông Khê			2,04			61	18.360	61	18.360			61	18.360	61	18.360	
III	Quận Lê Chân (08 dự án)					49,5	1.810	174.280	1.966	595.621	3.776	769.901	268	25.168	749	226.912	1.018	252.080	
1	Nhóm nhà ở, công trình công cộng, dịch vụ	Cty CP XD Ngô Quyền	Hai Bà Trưng, Cát Dải		3170/QĐ-UBND ngày 21/11/2017	0,7			50	7.500	50	7.500			50	7.500	50	7.500	Đang thực hiện, Dự kiến đến năm 2020 hoàn thành
2	Hoàng Huy Mall	Công ty Cổ phần Đầu Tư dịch vụ tài chính Hoàng Huy	Kênh Dương, Vĩnh Niệm	558/QĐ-UBND ngày 14/01/2019	932/QĐ-UBND ngày 19/4/2019	3,01			206	64.881	206	64.881			145	46.521	145	46.521	Đang thực hiện, Dự kiến đến năm 2020 hoàn thành
3	Khu đô thị ven sông Lạch Tray	Cty TNHH Agape Việt Nam	Vĩnh Niệm	5353/UBND-XD ngày 13/9/2011	2802/QĐ-UBND ngày 11/12/2014	20,3	836	66.880	468	120.364	1.304	187.244	84	6.688	106	27.262	190	33.950	Dự kiến đến năm 2021 hoàn thành

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Văn bản về chủ trương đầu tư	Quyết định giao đất	Quy mô dự án						Dự kiến hoàn thiện năm 2020						Ghi chú	
						Diện tích đất (ha)	Chung cư		Thấp tầng		Tổng cộng		Chung cư		Thấp tầng		Tổng cộng		
							Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn		Diện tích sàn (m²)
					1487/QĐ-UBND ngày 01/8/2016; 370/QĐ-UBND ngày 21/2/2017 918/QĐ-UBND ngày 26/04/2018														
4	Khu đô thị Cầu Rào 2	Tập đoàn Vingroup-Công ty CP	Phường Vĩnh Niệm	3399/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 và CV 6673/UBND-XD2 ngày 17/10/2018	2832/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 2047/QĐ-UBND ngày 29/8/2019	18,9			1.153	385.076	1.153	385.076			380	127.069	380	127.069	Đang thực hiện dự án. Dự kiến hoàn thành 2019-2021
5	Lô B dự án phát triển khu đô thị ven sông Lạch Tray (Lô CT1, CT2)	Công ty TNHH Minato Việt Nam	Phường Vĩnh Niệm	555/QĐ-UBND ngày 15/03/2018	1625/QĐ-UBND ngày 11/07/2019	1,3	924	92.400			924	92.400	185	18.480			185	18.480	
6	Làng Việt Kiều	Công ty CPĐT và phát triển Việt Anh	Khúc Thừa Dụ, phường Vĩnh Niệm		1320/QĐ-UBND ngày 25/6/2014	2,4			89	17.800	89	17.800			18	3.560	18	3.560	
7	Dự án Phát triển nhà ở	Công ty CP Điện nước lắp máy HP	Số 34 Thiên Lôi, phường Nghĩa Xá		8954/UBND-XD ngày 19/11/2014	0,5	25	7.500			25	7.500			25	7.500	25	7.500	Dự án chuyển đổi mục đích từ đất sản xuất sang phát triển nhà ở.
8	Khu nhà ở thương mại	Liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát và Công ty Cổ phần Kosy	phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân	QĐ số 2729/QĐ-CT ngày 22/10/2018	8954/UBND-XD ngày 19/11/2014	2,4	25	7.500			25	7.500			25	7.500	25	7.500	Dự án đã có chủ đầu tư, dự kiến đến năm 2020 hoàn thành
IV	Quận Hải An (04 dự án)					273,8			14.317	6.195.080	14.824	6.235.627	254	20.274	269	112.116	522	132.390	
1	Dự án khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên	Tập đoàn Vingroup	Quận Hải An và huyện Thủy Nguyên	945/QĐ-UBND ngày 30/6/2015	3577/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 và 3321/QĐ-UBND ngày 17/12/2018	261,5			13.824	5.969.627	13.824	5.969.627			138	59.696	138	59.696	Văn bản số 4109/UBND-QH2 ngày 24/6/2020 của UBND thành phố; Thông báo số 268/TB-UBND ngày 28/7/2019 của UBND thành phố
2	Dự án Khu nhà ở thương mại	Công ty TNHH Thương mại Phú Lâm	Đặng Hải, Nam Hải, Hải An	664/QĐ-CT ngày 02/4/2018	2594/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	0,48			29	5.712	29	5.712			29	5.712	29	5.712	Đang thực hiện

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Văn bản về chủ trương đầu tư	Quyết định giao đất	Quy mô dự án						Dự kiến hoàn thiện năm 2020						Ghi chú	
						Diện tích đất (ha)	Chung cư		Thấp tầng		Tổng cộng		Chung cư		Thấp tầng		Tổng cộng		
							Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn		Diện tích sàn (m²)
3	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở	Công ty CP Tập đoàn Phúc lộc	Nam Hải, Hải An		2755/QĐ-UBND ngày 04/12/2015; 3538/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	11,8	507	40.547	372	192.141	879	232.688	254	20.274	74	38.428	328	58.702	Đang thực hiện thủ tục xin chuyển quyền sử dụng đất đã được đầu tư hạ tầng cho người dân tự xây dựng nhà ở theo Nghị định 11/2013/NĐ-CP
4	Khu đất trưng đấu giá phường Thành Tô	Công ty CP ĐT Sao Đỏ	P. Thành Tô, Q. Hải An						92	27.600	92	27.600			28	8.280	28	8.280	Đang thực hiện dự án, Dự kiến đến năm 2022 hoàn thành
V	Quận Đồ Sơn (01 dự án)					69,2	0	0	682	415.841	682	415.841	0	0	68	41.584	68	41.584	
1	Khu đô thị sinh thái Costal City	Cty CP Ngân Anh	Ngọc Xuyên, Ngọc Hải		3533/QĐ-UBND ngày 23/12/2004; 619/QĐ-UBND ngày 21/4/2005	69,2			682	415.841	682	415.841			68	41.584	68	41.584	Đã xong hạ tầng. Dự kiến đến năm 2022 hoàn thành
VI	Huyện Thủy Nguyên (11 dự án)					79,7			4.401	863.854	4.401	863.854			1.320	259.156	1.320	259.156	
1	Dự án Sakura Garden	Công ty TNHH VSIP Hải Phòng	Khu đô thị công nghiệp VSIP, Thủy Nguyên		1519/QĐ-UBND ngày 14/9/2012	9,6			496	99.176	496	99.176			149	29.753	149	29.753	Đang thực hiện thủ tục điều chỉnh mục đích SDD; Thủ tục công nhận CĐT, chấp thuận chủ trương đầu tư
2	Dự án nhà ở Việt Nhân 1					4,8			464	92.825	464	92.825			139	27.848	139	27.848	
3	Dự án nhà ở Việt Nhân 2					3,6			301	60.225	301	60.225			90	18.068	90	18.068	
4	Dự án nhà ở Việt Nhân 3					3,8			340	67.940	340	67.940			102	20.382	102	20.382	
5	Dự án nhà ở Việt Nhân 4					4,8			415	83.053	415	83.053			125	24.916	125	24.916	
6	Dự án nhà ở Việt Nhân 5					2,8			451	90.279	451	90.279			135	27.084	135	27.084	
7	Dự án nhà ở thấp tầng Lakeside Garden					11,4			417	83.491	417	83.491			125	25.047	125	25.047	
8	Khu đô thị Nam Long – Thủy Nguyên1					10,0			365	73.000	365	73.000			110	21.900	110	21.900	
9	Khu đô thị Nam Long – Thủy Nguyên2					12,3			451	90.241	451	90.241			135	27.072	135	27.072	
10	Khu nhà phố Bắc sông Cấm					10,2			374	74.761	374	74.761			112	22.428	112	22.428	
11	Dự án The Diamond Belgravia (công ty Vsip)					6,7			326	48.862	326	48.862			98	14.659	98	14.659	
VII	Huyện An Dương (02 dự án)					46,4	0	0	696	180.462	696	180.462			222	57.985	222	57.985	
1	Dự án Khu đô thị dịch vụ thương mại và nhà ở công nhân Trảng Duệ (Giai đoạn I)	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng	xã Lê Lợi và xã Quốc Tuấn	1016/QĐ-UBND ngày 18/05/2015	3376/QĐ-UBND ngày 19/12/2018	41,2			412	123.662	412	123.662			136	40.945	136	40.945	Đang thực hiện thủ tục xin chuyển quyền sử dụng đất đã được đầu tư

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Văn bản về chủ trương đầu tư	Quyết định giao đất	Quy mô dự án						Dự kiến hoàn thiện năm 2020						Ghi chú	
						Diện tích đất (ha)	Chung cư		Tháp tầng		Tổng cộng		Chung cư		Tháp tầng		Tổng cộng		
							Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn		Diện tích sàn (m²)
																		hạ tầng cho người dân tự xây dựng nhà ở theo Nghị định 11/2013/NĐ-CP	
2	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại tại xã Đặng Cương	Công ty TNHH Bê tông xây dựng Phúc Tiến	Xã Đặng Cương	3502/QĐ-UBND ngày 28/12/2018		5,17			284	56.800	284	56.800			85	17.040	85	17.040	
VIII	Huyện Cát Hải (01 dự án)					172,3	498	0	739	147.800	1.237	147.800			225	44.933	225	44.933	
1	Khu đô thị du lịch Cái Giá (Cát Bà Amatina)	Cty Vinaconex - ICT	Cái Giá, Cát Bà		1687/QĐ-UBND ngày 21/7/2015	172,3	498		739	147.800	1.237	147.800			225	44.933	225	44.933	Đã xong hạ tầng. Dự kiến đến năm 2025 hoàn thành

Ghi chú: Trong quá trình triển khai, có thể bổ sung các dự án ngoài danh mục nêu trên, đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu kế hoạch phát triển nhà ở./.

BẢNG 2.2. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI DỰ KIẾN CÓ NHÀ Ở HOÀN THÀNH TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Văn bản về chủ trương đầu tư	Quyết định giao đất	Quy mô dự án						Dự kiến hoàn thiện giai đoạn 2021-2025						Ghi chú	
						Diện tích đất dự kiến (ha)	Chung cư		Thấp tầng		Tổng cộng		Chung cư		Thấp tầng		Tổng cộng		
							Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn		Diện tích sàn (m²)
Toàn thành phố (50 dự án)						2.776,94	22.515	2.023.888	70.384	19.950.094	93.720	21.973.982	5.917	566.564	8.238	1.933.436	14.155	2.500.000	
Dự án đã có chủ đầu tư (32 dự án)						709,42	5.443	653.159	23.601	8.344.558	29.865	8.997.717	4.728	474.861	6.320	1.449.444	11.048	1.924.305	
Dự án chưa có chủ đầu tư (18 dự án)						2.067,52	17.072	1.370.729	46.783	11.605.536	63.855	12.976.265	1.189	91.703	1.918	483.992	3.107	575.695	
1	Quận Hồng Bàng (07 dự án)					17,65	2.531	266.619	1.325	268.044	4.677	534.663	1.451	109.517	1.242	235.176	2.693	344.692	
	Dự án đã có chủ đầu tư (05 dự án)					15,31	496	134.344	1.269	259.724	2.586	394.068	821	69.834	1.214	231.016	2.035	300.850	
1	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở Hùm Lam	Công ty Cổ phần Đầu tư Hồng Bàng	Quốc lộ 5, Hùng Vương	3535/QĐ-UBND ngày 25/12/2017	491/QĐ-UBND ngày 06/03/2018	12,32			726	148.487	726	148.487			658	134.579	658	134.579	Đang hoàn thiện hạ tầng. Dự kiến đến năm 2023 hoàn thành
2	Khu đô thị mới 2A Sở Dầu	Công ty TNHH Đầu tư Grand Pacific	Số 2A Sở Dầu, Hồng Bàng			1,77	496	64.480			496	64.480			248	32.240	248	32.240	Chủ đầu tư đang xin tái triển khai xây dựng. Dự kiến đến năm 2023 hoàn thành
3	Dự án xây dựng nhà ở khu Kiến Thiết	Công ty Cổ phần xây dựng Đại Dương	phường Sở Dầu	1997/UBND-QH ngày 12/4/2019		0,53			57	13.347	57	13.347			57	13.347	57	13.347	Đang thực hiện thủ tục Chuyển quyền Sử dụng đất đã đầu tư xây dựng hạ tầng cho người dân tự xây nhà
4	Dự án xây dựng Khu nhà ở thương mại	Công ty CP Xây dựng Ngô Quyền	Phường Trại Chuối		3170/QĐ-UBND ngày 21/11/2017; 1530/QĐ-UBND ngày 02/7/2018	0,69			470	94.080	470	94.080			235	47.040	235	47.040	Đang hoàn thiện thủ tục đầu tư
5	Dự án tại lô H12.3 phường Sở Dầu	CTCP Tập đoàn tài chính Hoàng Huy	Số 2A Sở Dầu, Hồng Bàng	Quyết định số 1815/QĐ-UBND ngày 8/8/2019		0,85	821	69.864	16	3.810	837	73.674	821	69.834	16	3.810	837	73.644	Đã có văn bản chủ trương đầu tư số 1815/QĐ-UBND ngày 08/8/2019
	Dự án chưa có chủ đầu tư (02 dự án)					2,34	2.035	132.275	55	8.320	2.090	140.595	630	39.683	28	4.160	658	43.843	
6	Dự án phát triển nhà ở thương mại tại đường An Chân, phường Sở Dầu		Đường An Chân, Sở Dầu			0,40			55	8.320	55	8.320			28	4.160	28	4.160	Đang nghiên cứu đề xuất thực hiện dự án
7	Dự án chỉnh trang đô thị tại lô H2.6, trụ sở UBND quận Hồng Bàng		số 44 Lê Đại Hành Trụ sở UBND quận Hồng Bàng			1,94	2.035	132.275			2.035	132.275	630	39.683	-		630	39.683	Đang nghiên cứu đề xuất thực hiện dự án HĐBT số 02/2017/HĐBT và 0303/2019 /HĐDBT; Văn bản 1319/VP-QH ngày 16/4/2019

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Văn bản về chủ trương đầu tư	Quyết định giao đất	Quy mô dự án						Dự kiến hoàn thiện giai đoạn 2021-2025						Ghi chú	
						Diện tích đất dự kiến (ha)	Chung cư		Thấp tầng		Tổng cộng		Chung cư		Thấp tầng		Tổng cộng		
							Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn		Diện tích sàn (m²)
H	Quận Ngô Quyền (03 dự án)					2,44	1.859	204.652	100	25.000	1.959	229.652	676	86.390	100	25.000	776	111.390	
	Dự án đã có chủ đầu tư (02 dự án)					1,65	545	73.250	100	25.000	645	98.250	545	73.250	100	25.000	645	98.250	
1	Dự án Nhà ở thương mại tại ngõ 72 Lạch Tray	Công ty CPTM Thủy Nguyên	Phường Lạch Tray			0,87			100	25.000	100	25.000	-	-	100	25.000	100	25.000	Đang thực hiện thủ tục điều chỉnh QH để đấu thầu lựa chọn CĐT
2	Dự án nhà ở Dự án đầu tư xây dựng công trình dịch vụ và nhà ở cao tầng	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Aurora Việt Nam	Phường Đồng Khê	VB số 6049/UBND - QH2 ngày 02/10/2019 về PAKT	2784/QĐ-UBND ngày 29/10/2018; 78/QĐ-UBND ngày 10/01/2019	0,78	545	73.250			545	73.250	545	73.250			545	73.250	
	Dự án chưa có chủ đầu tư (01 dự án)					0,79	1.314	131.402	-	-	1.314	131.402	131	13.140	-	-	131	13.140	
1	Dự án Đầu tư xây dựng Tổ hợp TMDV, khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê và NOTM		Số 02 đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ		GCN QSDĐ số AD789538 ngày 18/4/2006	0,79	1.314	131.402			1.314	131.402	131	13.140			131	13.140	CTCP thương mại xây dựng số 5 Hải Phòng đang đề nghị chuyển từ đất sản xuất sang đất Tổ hợp TMDV, khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê và NOTM (tầng cao tối đa 37 tầng) VB số 2343/VP-QH2 ngày 28/9/2019 của VP UBND TP
III	Quận Lê Chân (04 dự án)					25,65	3.674	301.159	468	120.364	4.142	421.523	1.678	136.839	234	60.182	1.912	197.021	
	Dự án đã có chủ đầu tư (02 dự án)					23,51	1.250	97.959	468	120.364	1.718	218.323	1.250	97.959	234	60.182	1.484	158.141	
1	Khu đô thị ven sông Lạch Tray	Cty TNHH Agape Việt Nam	Vĩnh Niệm	5353/UBND-XD ngày 13/9/2011	2802/QĐ-UBND ngày 11/12/2014; 1487/QĐ-UBND ngày 01/8/2016; 370/QĐ-UBND ngày 21/2/2017 918/QĐ-UBND ngày 26/04/2018	20,31	836	66.880	468	120.364	1.304	187.244	836	66.880	234	60.182	1.070	127.062	Dự kiến đến năm 2021 hoàn thành

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Văn bản về chủ trương đầu tư	Quyết định giao đất	Quy mô dự án						Dự kiến hoàn thiện giai đoạn 2021-2025						Ghi chú	
						Diện tích đất dự kiến (ha)	Chung cư		Thấp tầng		Tổng cộng		Chung cư		Thấp tầng		Tổng cộng		
							Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn		Diện tích sàn (m²)
2	Chính trang đô thị Hoàng Huy Commerece	Công ty Cổ phần Đầu Tư dịch vụ tài chính Hoàng Huy	Vị trí Lô đất CH12, CH13, N78 (Đường Hồ Sen – Cầu Rào 2) Phường Vĩnh Niệm và phường Kênh Dương	QĐ số 1861/QĐ-UBND ngày 13/8/2019		3,20	414	31.079			414	31.079	414	31.079	-	-	414	31.079	
Dự án chưa có chủ đầu tư (02 dự án)						2,14	2.424	203.200	-	-	2.424	203.200	428	38.880	-	-	428	38.880	
3	Dự án tại khu đất A2, số 150 Tô Hiệu		Số 150 đường Tô Hiệu, phường Trại Cau	Văn bản số 3858/VP-XD ngày 06/11/2019		1,70	1960	156.800			1.960	156.800	196	15.680	-	-	196	15.680	Đang nghiên cứu đề xuất thực hiện dự án. Văn bản 3858/VP-XD ngày 06/11/2019; 233/CV-TCH ngày 25/10/2019
4	Dự án khu đất CC/10.1 trụ sở Đài phát thanh và truyền hình Hải Phòng cũ		Số 199, đường Tô Hiệu, Phường Trại Cau – Quận Lê Chân	Văn bản số 770/UBND-QH ngày 08/02/2018		0,44	464	46.400			464	46.400	232	23.200	-	-	232	23.200	Đang nghiên cứu đề xuất thực hiện dự án. Thỏa thuận phường án tổng MB số 3314/SXD-QHKT ngày 9/8/2019; 1245/VP-QH ngày 09/2/2019
IV	Quận Hải An (06 dự án)					547,31	2.081	227.086	16.525	6.513.930	18.605	6.741.016	1.041	113.543	842	322.555	1.882	436.098	
Dự án đã có chủ đầu tư (05 dự án)						281,31	2.081	227.086	14.497	6.322.300	16.578	6.549.386	1.041	113.543	740	312.973	1.781	426.516	
1	Dự án khu vui chơi giải trí, nhà ở và công viên sinh thái đảo Vũ Yên	Tập đoàn Vingroup	Quận Hải An và huyện Thủy Nguyên	945/QĐ-UBND ngày 30/6/2015	3577/QĐ - UBND ngày 26/12/2017 và 3321/QĐ-UBND ngày 17/12/2018	261,50			13.824	5.969.627	13.824	5.969.627			553	238.785	553	238.785	Văn bản số 4109/UBND-QH2 ngày 24/6/2020 của UBND thành phố; Thông báo số 268/TB-UBND ngày 28/7/2019 của UBND thành phố.
2	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở	Công ty Cổ phần tập đoàn Phúc Lộc	Nam Hải, Hải An		2755/QĐ-UBND ngày 04/12/2015; 3538/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	11,80	507	40.547	372	192.141	879	232.688	254	20.274	88	23.269	341	43.542	Đang thực hiện thủ tục xin chuyển quyền sử dụng đất đã được đầu tư hạ tầng cho người dân tự xây dựng nhà ở theo Nghị định 11/2013/NĐ-CP

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Văn bản về chủ trương đầu tư	Quyết định giao đất	Quy mô dự án						Dự kiến hoàn thiện giai đoạn 2021-2025						Ghi chú	
						Diện tích đất dự kiến (ha)	Chung cư		Tháp tầng		Tổng cộng		Chung cư		Tháp tầng		Tổng cộng		
							Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn		Diện tích sàn (m²)
3	Khu đất trồng dâu giá phường Thành Tô	Công ty CP ĐT Sao Đỏ	P. Thành Tô, Q. Hải An						92	27.600	92	27.600	-	-	37	11.040	37	11.040	Đang thực hiện dự án, Dự kiến đến năm 2022 hoàn thành
4	TT Thương mại đa chức năng Hải Phòng Plaza	Công ty CPTM Hải Phòng Plaza	Phường Cát Bi		608/QĐ-UBND ngày 10/4/2009	1,30	1.574	186.539			1.574	186.539	787	93.270	-	-	787	93.270	Đang xin điều chỉnh quy mô dự án
5	Dự án khu nhà ở tại phường Đằng Hải- Nam Hải	Công ty CP Phúc Lộc	phường Đằng Hải- Nam Hải		3337/QĐ-UBND ngày 18/12/2018	6,71			209	132.932	209	132.932			63	39.880	63	39.880	
Dự án chưa có chủ đầu tư (01 dự án)						266,00			2.028	191.630	2.028	191.630			101	9.581	101	9.581	
6	Khu đô thị Trảng Cát					266,0			2.028	191.630	2.028	191.630			101	9.581	101	9.581	Đang nghiên cứu đề xuất thực hiện dự án
V	Q. Đồ Sơn (03 dự án)					92,68	0	244	1.646	479.254	1.646	479.498			534	145.752	534	145.752	
Dự án đã có chủ đầu tư (03 dự án)						92,68	0	244	1.646	479.254	1.646	479.498			534	145.752	534	145.752	
1	Khu đô thị sinh thái Costal City	Cty CP Ngân Anh	Ngọc Xuyên, Ngọc Hải		3533/QĐ-UBND ngày 23/12/2004; 619/QĐ-UBND ngày 21/4/2005	69,20		244	682	166.336	682	166.580			341	83.168	341	83.168	Đã xong hạ tầng. Dự kiến đến năm 2022 hoàn thành
2	Khu đô thị mới Ngọc Xuyên	Công ty TNHH MTV tổng công ty 28	Phường Ngọc Xuyên	952/QĐ-UBND ngày 07/05/2015; 1064/QĐ-UBND ngày 16/5/2018	3531/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	12,38			428	152.195	428	152.195			86	30.439	86	30.439	Đang thực hiện các thủ tục đầu tư xây dựng
3	Khu du lịch quốc tế Hòn Dấu	CTCP Du lịch Quốc tế Hòn Dấu	Phường Vạn Hưng	1174/QĐ-UBND ngày 28/5/2018		11,10			536	160.723	536	160.723			107	32.145	107	32.145	
VI	Q. Dương Kinh (01 dự án)					1.100,00	-	-	11.000	3.300.000	11.000	3.300.000			110	33.000	110	33.000	
Dự án chưa có chủ đầu tư (01 dự án)						1.100,00			11.000	3.300.000	11.000	3.300.000			110	33.000	110	33.000	
1	KĐT phức hợp		Phường Hòa Nghĩa, Tân Thành quận Dương Kinh và phường Hợp Đức, quận Đồ Sơn			1.100,00			11.000	3.300.000	11.000	3.300.000			110	33.000	110	33.000	Đang nghiên cứu đề xuất thực hiện dự án
VII	Huyện Thủy Nguyên (20 dự án)					639,82			33.845	7.175.825	45.717	8.150.153	573	70.475	3.940	826.375	4.513	896.850	
Dự án đã có chủ đầu tư (12 dự án)						81	573	70.476	4.401	863.854	4.974	934.330	573	70.475	2.640	518.312	3.213	588.788	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Văn bản về chủ trương đầu tư	Quyết định giao đất	Quy mô dự án						Dự kiến hoàn thiện giai đoạn 2021-2025						Ghi chú	
						Diện tích đất dự kiến (ha)	Chung cư		Thấp tầng		Tổng cộng		Chung cư		Thấp tầng		Tổng cộng		
							Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn		Diện tích sàn (m²)
1	Dự án Sakura Garden	Công ty TNHH VSIP Hải Phòng	Khu đô thị công nghiệp VSIP, Thủy Nguyên		1519/QĐ-UBND ngày 14/9/2012	9,56			496	99.176	496	99.176			298	59.506	298	59.506	Đang thực hiện thủ tục điều chỉnh mục đích SDB; Thủ tục công nhận CĐT , chấp thuận chủ trương đầu tư. Dự kiến đến năm 2025 hoàn thành
2	Dự án nhà ở Việt Nhân 5					4,77	-	-	464	92.825	464	92.825			278	55.695	278	55.695	
3	Dự án nhà ở thấp tầng Lakeside Garden					3,56	-	-	301	60.225	301	60.225			181	36.135	181	36.135	
4	Dự án nhà ở thấp tầng Diamond Belgravia					3,81	-	-	340	67.940	340	67.940			204	40.764	204	40.764	
5	Dự án nhà ở Nam Long 1					4,79	-	-	415	83.053	415	83.053			249	49.832	249	49.832	
6	Dự án nhà ở Nam Long 2					2,77	-	-	451	90.279	451	90.279			271	54.167	271	54.167	
7	Dự án nhà ở Victoria Square					11,38	-	-	417	83.491	417	83.491			250	50.095	250	50.095	
8	Khu đô thị Nam Long – Thủy Nguyên1					9,95	-	-	365	73.000	365	73.000			219	43.800	219	43.800	
9	Khu đô thị Nam Long – Thủy Nguyên2					12,30	-	-	451	90.241	451	90.241			271	54.145	271	54.145	
10	Khu nhà phố Bắc sông Cấm					10,19	-	-	374	74.761	374	74.761			224	44.856	224	44.856	
11	Dự án The Diamond Belgravia (công ty Vsip)					6,66	-	-	326	48.862	326	48.862			195	29.317	195	29.317	
12	Dự án PARC SOLITAIRE					0,99	573	70.476			573	70.476	573	70.476			573	70.476	
Dự án chưa có chủ đầu tư (08 dự án)						559,1	11.299	903.852	29.445	6.311.971	40.744	7.215.823	-	-	1.299	308.063	1.299	308.063	
13	Khu đô thị mới tại xã Tân Dương và Dương Quan		Xã Tân Dương và Dương Quan			64,99	8.674	693.852	1.916	554.991	10.590	1.248.843			96	27.750	96	27.750	Đang nghiên cứu đề xuất thực hiện dự án theo văn bản 8708/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; QĐ số 4122/QĐ-UBND ngày 12/8/2019
14	Khu đô thị Bắc sông Cấm tại xã Hoa Động, Lâm Động		Xã Hoa Động, Lâm Động	Văn bản số 770/UBND-QH ngày 08/02/2018 của UBND Thành phố		95,60			7.902	1.312.500	7.902	1.312.500			395	65.625	395	65.625	Đang nghiên cứu đề xuất thực hiện dự án theo Văn bản số 770/UBND-QH ngày 08/02/2018 của UBND Thành phố; Văn bản

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Văn bản về chủ trương đầu tư	Quyết định giao đất	Quy mô dự án						Dự kiến hoàn thiện giai đoạn 2021-2025						Ghi chú	
						Diện tích đất dự kiến (ha)	Chung cư		Tháp tầng		Tổng cộng		Chung cư		Tháp tầng		Tổng cộng		
							Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn		Diện tích sàn (m²)
																		3858/VP-CD ngày 06/11/2019 và 233/CV-TCH ngày 25/10/2019	
15	Khu nhà ở thương mại xã Thủy Sơn (QH thị trấn Núi Đèo mở rộng)		Xã Thủy Sơn			5,00			667	100.000	667	100.000			100	15.000	100	15.000	Đang nghiên cứu đề xuất thực hiện dự án
16	Khu đô thị ven sông Giá, Lưu Kiếm		Xã Lưu Kiếm			100,00			8.000	1.200.000	8.000	1.200.000			217	36.119	217	36.119	Đang nghiên cứu đề xuất thực hiện dự án
17	Khu đô thị Bắc sông Cẩm tại xã Hoa Động		Hoa Động	3858/VP-XD ngày 06/11/2019		70,20			3.110	1.066.400	3.110	1.066.400			156	53.320	156	53.320	Đang nghiên cứu đề xuất thực hiện dự án tại văn bản số HDBT số 03/2019/HĐBT và QĐ số 282/QĐ-UBND ngày 17/01/2020
18	Khu đô thị Bắc Sông Cẩm tại xã Tân Dương		Tân Dương			23,10			1.030	351.910	1.030	351.910			106	38.564	106	38.564	Đang nghiên cứu đề xuất thực hiện dự án tại văn bản số 3858/VP-XD ngày 06/11/2019 và 233/CV-TCN ngày 25/10/2019
19	Khu đô thị mới Bắc Vsp tại xã Thủy Đường và xã An Lư		Xã Thủy Đường, xã An Lư			170,00			5.945	1.507.420	5.945	1.507.420			161	49.810	161	49.810	Đang nghiên cứu đề xuất thực hiện dự án tại văn bản số 3858/VP-XD ngày 06/11/2019 và 233/CV-TCN ngày 25/10/2019
20	Khu trung tâm thương mại, văn phòng, chung cư, biệt thự cao cấp bán và cho thuê, khách sạn, khu ẩm thực chợ đêm tại xã Thủy Đường và xã Hòa Bình		Xã Thủy Đường, xã Hòa Bình			30,20	2.625	210.000	875	218.750	3.500	428.750			68	21.875	68	21.875	Đang nghiên cứu đề xuất thực hiện dự án
VIII	Huyện An Dương (02 dự án)					41,97			481	126.262	481	126.262			399	64.431	399	64.431	
	Dự án đã có chủ đầu tư (02 dự án)					41,97			481	126.262	481	126.262	0	0	399	64.431	399	64.431	
1	Dự án Khu đô thị dịch vụ thương mại và nhà ở công nhân Trảng	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn - Hải	xã Lê Lợi và xã Quốc Tuấn	1016/QĐ-UBND ngày 18/05/2015	3376/QĐ-UBND ngày 19/12/2018	41,22			412	123.662	412	123.662			330	61.831	330	61.831	Đang thực hiện thủ tục xin chuyển quyền sử dụng đất đã được đầu tư hạ tầng cho người

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Văn bản về chủ trương đầu tư	Quyết định giao đất	Quy mô dự án						Dự kiến hoàn thiện giai đoạn 2021-2025						Ghi chú	
						Diện tích đất dự kiến (ha)	Chung cư		Thấp tầng		Tổng cộng		Chung cư		Thấp tầng		Tổng cộng		
							Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn		Diện tích sàn (m²)
	Duệ (Giai đoạn I)	Phòng																	dân tự xây dựng nhà ở theo Nghị định 11/2013/NĐ-CP
2	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng để thực hiện dự án nhà ở thương mại tại thôn Văn Phong, xã Đồng Thái	CTCP Đầu tư xây lắp Ngân Hà	Thôn Văn Phong, xã Đồng Thái	836/QĐ-UBND ngày 23/3/2020		0,75			69	2.600	69	2.600			69	2.600	69	2.600	
IX	Huyện An Lão (02 dự án)					69,56	-	-	696	208.680	696	208.680			272	81.640	272	81.640	
	Dự án chưa có chủ đầu tư (02 dự án)					69,56			696	208.680	696	208.680			272	81.640	272	81.640	
1	Dự án khu nhà ở đô thị Hoàng Xá		Thị trấn An Lão			34,86			349	104.580	349	104.580			133	40.000	133	40.000	Đang nghiên cứu đề xuất thực hiện dự án
2	Dự án Khu đô thị mới tại thị trấn An Lão, xã An Tiến, Xã An Thắng		Thị trấn An Lão, xã An Tiến, Xã An Thắng			34,70			347	104.100	347	104.100			139	41.640	139	41.640	Đang nghiên cứu đề xuất thực hiện dự án
X	Huyện Cát Hải (01 dự án)					172,27	498	49.800	739	147.800	1.237	197.600	498	49.800	459	91.777	957	141.577	
	Dự án đã có chủ đầu tư (01 dự án)					172,27	498	49.800	739	147.800	1.237	197.600	498	49.800	459	91.777	957	141.577	
1	Khu đô thị du lịch Cái Giá (Cát Bà Amatina)	Cty Vinaconex - ICT	Cái Giá, Cát Bà		1687/QĐ-UBND ngày 21/7/2015	172,27	498	49.800	739	147.800	1.237	197.600	498	49.800	459	91.777	957	141.577	Đã xong hạ tầng. Dự kiến đến năm 2025 hoàn thành
XI	Huyện Tiên Lãng (01 dự án)					67,60	-	-	3.560	1.584.935	3.560	1.584.935	-	-	107	47.548	107	47.548	
	Dự án chưa có chủ đầu tư (01 dự án)					67,60			3.560	1.584.935	3.560	1.584.935			107	47.548	107	47.548	
1	Dự án khu đô thị và du lịch nghỉ dưỡng nước khoáng nóng Hải Phòng	Công ty Cổ phần Vinhomes	Xã Khởi Nghĩa và xã Quyết Tiến			67,60			3.560	1.584.935	3.560	1.584.935			107	47.548	107	47.548	Văn bản số 4303/UBND-QH2 ngày 2/7/2020 của UBND thành phố, Thông báo số 268/TB-UBND ngày 28/7/2019 của UBND thành phố.

Ghi chú: Trong quá trình triển khai, có thể bổ sung các dự án ngoài danh mục nêu trên, đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu kế hoạch phát triển nhà ở./.

BẢNG 2.3. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI DỰ KIẾN THỰC HIỆN SAU NĂM 2025

STT	Dự án	Nhà đầu tư	Địa điểm	Văn bản chỉ đạo của thành phố	Quyết định giao đất	Quy mô dự án						
						Diện tích đất dự kiến (ha)	Chung cư		Thấp tầng		Quy mô dự án	
							Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)
	Toàn thành phố (15 dự án)					1.594,6	820	858.190	20.927	10.082.786	21.747	10.940.976
I	Quận Hải An (01 dự án)					584,9			1.748	2.986.200	1.748	2.986.200
1	Dự án KCN, đô thị và dịch vụ Tràng Cát	Công ty TNHH MTV phát triển đô thị Tràng Cát	Phường Tràng Cát, quận Hải An	0222100005 ngày 21/9/2011		584,9			1.748	2.986.200	1.748	2.986.200
II	Quận Đồ Sơn (02 dự án)					492,4	820	858.190	3.652	2.366.698	4.472	3.224.888
1	Khu phức hợp dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng và biệt thự sinh thái FLC	Tập đoàn FLC	Phường Vạn Hương	Đang điều chỉnh quy hoạch chung		452,0	820	858.190	3.124	2.115.984	3.944	2.974.174
2	Khu đô thị phức hợp	Công ty CP Thương mại và du lịch Ngân Anh	Phường Ngọc Xuyên	Quyết định số 1120/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch		40,4			528	250.714	528	250.714
III	Quận Dương Kinh (02 dự án)					165,1			3.603	877.078	3.603	877.078
1	DA KĐT mới Tân Thành	Tập đoàn FLC	Phường Tân Thành	QĐ số 196/QĐ-UBND ngày 30/01/2020 thu hồi đất để triển khai DA		52,6			1494	455.203	1.494	455.203
2	Dự án KĐT TP Hoa Phượng Tím - Jacaranda City		phường Anh Dũng			112,5			2.109	421.875	2.109	421.875
IV	Quận Kiến An (01 dự án)					2,2			88	26.400	88	26.400
1	Khu nhà ở hồ điều hòa Tây Sơn phường Trần Thành Ngọ			3427/VP-XD2		2,2			88	26.400	88	26.400
V	Huyện An Dương (03 dự án)					135,8			3.266	1.255.170	3.266	1.255.170
1	Dự án KĐT hai bên tuyến đường trục đô thị World Bank	Công ty CP Tập đoàn TMS	Xã Hồng Thái			92,9			929	278.670	929	278.670
2	Khu đất xã An Đồng, thị trấn An Dương (Phía Tây Nam giáp tỉnh lộ 208 , phía còn lại giáp sông Rế)		Xã An Đồng, thị trấn An Dương			13,0			1.620	567.000	1.620	567.000
3	Khu đất phía sau Tổ hợp chất tẩy rửa – Mỹ phẩm của Tập đoàn VLC		Xã An Đồng Huyện An Dương			29,9			717	409.500	717	409.500
VI	Huyện Tiên Lãng (01 dự án)					71,0			2.839	851.760	2.839	851.760
1	Khu đô thị tại thị trấn Tiên Lãng	Công ty CP Thương mại, Quảng cáo, Xây dựng, Địa ốc Việt Hân		8202/UBND-QH ngày 20/12/2018		71,0			2.839	851.760	2.839	851.760

STT	Dự án	Nhà đầu tư	Địa điểm	Văn bản chỉ đạo của thành phố	Quyết định giao đất	Quy mô dự án						
						Diện tích đất dự kiến (ha)	Chung cư		Thấp tầng		Quy mô dự án	
							Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)
VII	Huyện Kiến Thụy (01 dự án)					10,5			420	126.000	420	126.000
1	Khu đô thị mới tại thị trấn Núi Đồi, huyện Kiến Thụy	Công ty CP Thương mại, Quảng cáo, Xây dựng, Địa ốc Việt Hân	Thị trấn Núi Đồi, xã Minh Tân	1462/VP-XD ngày 25/04/2019		10,5			420	126.000	420	126.000
VIII	Huyện Vĩnh Bảo (04 dự án)					135,0			5.399	1.619.880	5.399	1.619.880
1	Khu đô thị tại thị trấn Vĩnh Bảo (điểm 1)	Công ty CP Thương mại, Quảng cáo, Xây dựng, Địa ốc Việt Hân	Thị trấn Vĩnh Bảo	8202/UBND-QH ngày 20/12/2018		24,9			996	298.800	996	298.800
2	Khu đô thị tại thị trấn Vĩnh Bảo, xã Tân Hưng, xã Nhân Hòa (nằm trong QH thị trấn Vĩnh Bảo)	Công ty CP Thương mại, Quảng cáo, Xây dựng, Địa ốc Việt Hân	Thị trấn Vĩnh Bảo, xã Tân Hưng, xã Nhân Hòa	1462/VP-XD ngày 25/4/2019		70,1			2.802	840.720	2.802	840.720
3	Khu đô thị tại thị tứ Tam Cường	Công ty CP Thương mại, Quảng cáo, Xây dựng, Địa ốc Việt Hân	Xã Tam Cường, xã Lý Học	1462/VP-XD ngày 25/4/2019		29,8			1.193	357.960	1.193	357.960
4	Dự án Nhà ở Hồng Châu		Thị trấn Vĩnh Bảo			10,2			408	122.400	408	122.400

Ghi chú: Trong quá trình triển khai, có thể bổ sung các dự án ngoài danh mục nêu trên, đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu kế hoạch phát triển nhà ở./.

PHỤ LỤC 3: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI

BẢNG 3.1. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở XÃ HỘI DỰ KIẾN THỰC HIỆN NĂM 2020 VÀ GIAI ĐOẠN 2021-2025

Stt	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Văn bản về chủ trương đầu tư	Quyết định giao đất	Quy mô dự án dự kiến			Kế hoạch thực hiện (Dự kiến 2021-2025)		Ghi chú
						Diện tích đất dự kiến (ha)	Số căn	Diện tích sàn (m ²)	Số căn	Diện tích sàn (m ²)	
	Toàn thành phố (19 dự án)					170,2	23.955	1.739.709	10.140	605.770	
	Nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp (13 dự án)					129,8	18.246	1.340.383	4.797	232.037	
	Nhà ở xã hội cho công nhân (06 dự án)					38,9	5.501	385.121	5.136	359.528	
	Nhà ở cho sinh viên					1,4	207	14.205	207	14.205	
I	Quận Hồng Bàng (02 dự án)					6,7	2.154	150.780	1.427	67.390	
1	Nhà ở cho người thu nhập thấp	Công ty TNHH Hương Giang	Đám Bắc Giang, p. Hùng Vương			4,0	1.143	80.000	677	32.000	Đang thực hiện các thủ tục đầu tư xây dựng
2	Khu nhà ở xã hội cho cán bộ công nhân viên	Công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và đóng tàu Hải Phòng	Đám Bắc Giang, P. Hùng Vương	5884/UBND-SXD ngày 04/10/2011		2,7	1.011	70.780	749	35.390	Đang thực hiện các thủ tục đầu tư xây dựng
II	Quận Hải An (02 dự án)					5,7	1.153	89.206	628	29.471	
1	Khu nhà ở thu nhập thấp	Công ty CP TM Vận tải Hoàng Anh	Thành Tô, Hải An			5,2	1.067	85.336	542	25.601	Đang thực hiện các thủ tục đầu tư xây dựng
2	Khu nhà ở thu nhập thấp	Công ty TNHH Bình Khánh	BT3, BT4 Cát Bi			0,5	86	3.870	86	3.870	Chưa hoàn thành GPMB
III	Quận Đồ Sơn (01 dự án)					10,7	1.509	105.624	1.297	90.831	
1	Khu nhà ở cụm công nghiệp Tân Thành	Công ty CP công trình công cộng và du lịch Đồ Sơn	Phường Tân Thành			10,7	1.509	105.624	1.297	90.831	Đang thực hiện các thủ tục đầu tư xây dựng
IV	Quận Dương Kinh (01 dự án)					4,5	330	16.415	330	16.415	
1	Khu nhà ở Công nhân	Công ty TNHH Đình Vàng	P. Hải Thành			4,5	330	16.415	330	16.415	Đang thực hiện các thủ tục đầu tư xây dựng
V	Quận Kiến An (01 dự án)					1,6	102	4.838	102	4.838	
1	Đất xây dựng khu nhà ở và sản xuất	Công ty CP XD Thương mại Việt Tín	Ngọc Sơn			1,6	102	4.838	102	4.838	Xin chuyển đổi mục đích sang NOXH
VI	Quận Ngô Quyền (02 dự án)					0,6	492	29.885	368	22.793	
1	Dự án nhà ở xã hội tại số 39 Lương Khánh Thiện		39 Lương Khánh Thiện			0,4	294	15.092	170	8.000	Đang thực hiện các thủ tục đầu tư xây dựng
2	Dự án 83 đường vòng Vạn Mỹ		83 đường Vòng Vạn Mỹ			0,2	198	14.793	198	14.793	Đang thực hiện các thủ tục đầu tư xây dựng
VII	Huyện Thủy Nguyên (06 dự án)					39,9	8.076	561.118	3.765	242.927	
1	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở xã hội cho công nhân Cty Xi măng Hải Phòng	Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Xã Ngũ Lão			5,1	304	15.200	304	15.200	Đang thực hiện các thủ tục đầu tư xây dựng
2	Nhà ở công nhân thép Việt Ý	Công ty thép Việt Ý	Xã Thiên Hương		316/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	2,5	575	40.270	421	29.470	Đang thực hiện các thủ tục đầu tư xây dựng

Stt	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Văn bản về chủ trương đầu tư	Quyết định giao đất	Quy mô dự án dự kiến			Kế hoạch thực hiện (Dự kiến 2021-2025)		Ghi chú
						Diện tích đất dự kiến (ha)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	Số căn	Diện tích sàn (m²)	
3	Nhà ở công nhân công ty Regina	Công ty Regina Miracle	H. Thủy Nguyên		Trong KCN VSIP (đất thuê lại)	9,3	2.129	149.000	2.129	149.000	Đang thực hiện
4	Nhà ở xã hội dự án bất động sản Thành Công	Công ty TNHH tập đoàn phát triển bất động sản Thành Công	H. Thủy Nguyên			2,6	737	51.600	109	5.160	Đang thực hiện các thủ tục đầu tư xây dựng
5	Khu nhà ở xã hội phục vụ công nhân	Công ty cổ phần luyện thép Sông Đà	Trinh Hương, Thiên Hương, Thủy Nguyên	02121000327 ngày 24/3/2010		2,5	189	15.102	189	15.102	Đang thực hiện các thủ tục đầu tư xây dựng
6	Khu nhà ở xã hội	Công ty cổ phần Minh Phúc	Xã Thủy Đường			18,0	4.142	289.946	614	28.995	Đã có chủ trương của UBND thành phố
VIII	Huyện An Dương (04 dự án)					94,7	9.466	724.128	1.549	73.391	
1	Khu nhà ở cho người thu nhập thấp	Công ty TNHH PRUKSA Việt Nam	Xã An Đồng		3555/QĐ-UBND ngày 24/12/2004	20,7	546	38.220	405	19.110	Đã hoàn thiện trên 90% quy mô dự án
2	Đầu tư khu nhà ở xã hội tại xã An Đồng	Công ty CP dịch vụ đầu tư tài chính Hoàng Huy	Xã An Đồng – Huyện An Dương			3,1	950	54.000	229	10.800	
3	Dự án nhà ở xã hội tại khu Đồng Giới		Xã An Đồng, thị trấn An Dương			56,0	7.813	620.896	799	37.975	Đang lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án (giảm quy mô theo yêu cầu của UBND thành phố)
4	Dự án nhà ở xã hội tại xã Nam Sơn		Xã Nam Sơn			15,0	157	11.012	117	5.506	Đề xuất địa điểm thực hiện dự án
IX	Kêu gọi đầu tư xây dựng mới					5,8	673	57.715	673	57.715	
1	Nhà ở cho sinh viên					1,4	207	14.205	207	14.205	
2	Nhà ở xã hội cho công nhân					4,4	466	43.510	466	43.510	

Ghi chú: Trong quá trình triển khai, có thể bổ sung các dự án ngoài danh mục nêu trên, đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu kế hoạch phát triển nhà ở/.

BẢNG 3.2. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI DỰ KIẾN THỰC HIỆN SAU NĂM 2025

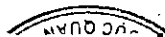
STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Văn bản chỉ đạo của thành phố	Quyết định giao đất	Quy mô dự án dự kiến			Ghi chú
						Diện tích đất dự kiến (ha)	Số căn	Diện tích nhà ở (m² sàn)	
	Toàn thành phố (4 dự án)					35,9	7.764	552.380	
I	Q. Kiến An					2,7	771	54.000	
1	Khu nhà ở cho sinh viên thuê và cửa hàng dịch vụ cho sinh viên	Công ty TNHH Đoàn Xuân	Đồng Hòa, Kiến An			2,7	771	54.000	Dự án không triển khai
II	Quận Hải An					14,1	4.034	282.400	
1	Khu nhà ở cho CN làm việc tại KCN Đình Vũ	Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh Nhà	Đông Hải 2, Hải An		Đất thuê lại trong KCN Đình Vũ	14,1	4.034	282.400	Dự án không triển khai
III	Quận Đồ Sơn					7,3	2.071	145.000	
1	Khu nhà ở CN và chuyên gia nước ngoài tại KCN Đồ Sơn	Công ty CP XD Công trình Giao thông và Cơ giới	Đường 353, Ngọc Xuyên, Đồ Sơn	Đất thuê lại trong KCN Đồ Sơn		7,3	2.071	145.000	Dự án chậm triển khai
IV	Huyện An Lão					11,8	887	70.980	
1	Dự án đầu tư xây dựng khu dịch vụ, nhà ở cho công nhân và cho người thu nhập thấp	Cty CP XNK Đầu tư Xây dựng S.E.V	KCN An Tràng, thị trấn Trường Sơn		2062/QĐ-UBND ngày 06/9/2005; số 444/QĐ-UBND ngày 02/3/2006	11,83	887	70.980	Dự án đang tạm dừng

Ghi chú: Trong quá trình triển khai, có thể bổ sung các dự án ngoài danh mục nêu trên, đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu kế hoạch phát triển nhà ở./.

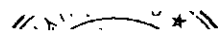
PHỤ LỤC 4: QUỸ ĐẤT DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN CÁC QUẬN, HUYỆN

BẢNG 4.1. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT DỰ KIẾN THỰC HIỆN

STT	Vị trí và khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo từng loại hình nhà ở	Diện tích đất dự kiến (ha)	Ghi chú
I	Quận Hồng Bàng	1,00	
1	Cơ sở hạ tầng đầu giá quyền sử dụng đất	1,00	Công ty Việt Phát đề xuất thực hiện
II	Quận Kiến An	66,24	
1	Khu nhà ở hồ điều hòa Tây Sơn phường Trần Thành Ngọ	2,20	UBND quận Kiến An
2	Dự án đầu giá đất tại đường Chiêu chinh thuộc tổ dân phố Đâu Sơn 1, phường Văn Đầu	0,91	Trung tâm phát triển quỹ đất quận Kiến An
3	Dự án đầu giá đất tại tổ dân phố Đâu Vũ 1, phường Văn Đầu	3,90	Trung tâm phát triển quỹ đất quận Kiến An
4	Dự án đầu giá đất tại tổ dân phố Liên Sơn, phường Văn Đầu	3,42	Trung tâm phát triển quỹ đất quận Kiến An
5	Dự án đầu giá đất tại tổ dân phố Kha Lâm 3, phường Nam Sơn	2,84	Trung tâm phát triển quỹ đất quận Kiến An
6	Dự án đầu giá đất tại tổ dân phố Đồng Khê 1, phường Đồng Hòa	2,34	Trung tâm phát triển quỹ đất quận Kiến An
7	Dự án đầu giá đất tại tổ dân phố Mỹ Khê Tây, phường Đồng Hòa	3,84	Trung tâm phát triển quỹ đất quận Kiến An
8	Dự án đầu giá đất tại tổ dân phố số 12, phường Bắc Sơn	0,02	Trung tâm phát triển quỹ đất quận Kiến An
9	Dự án đầu giá đất tại ngõ 176 đường Trần Nhội, phường Văn Đầu	0,30	Trung tâm phát triển quỹ đất quận Kiến An
10	Dự án đầu giá đất tại tổ dân phố Gò Công 1, phường Phù Liễn	0,02	Trung tâm phát triển quỹ đất quận Kiến An
11	Dự án đầu giá đất tại đường Đâu Phụng, phường Văn Đầu	0,09	Trung tâm phát triển quỹ đất quận Kiến An
12	Dự án đầu giá đất tại đường Nguyễn Lương Bằng thuộc tổ dân phố Đâu Sơn 2, phường Văn Đầu	0,89	Trung tâm phát triển quỹ đất quận Kiến An
13	Dự án đầu giá đất tại tổ dân phố Khúc Trì 4, phường Ngọc Sơn	0,47	Trung tâm phát triển quỹ đất quận Kiến An
14	Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất phục vụ đầu giá quyền sử dụng đất tại phường Ngọc Sơn	0,57	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng quận Kiến An



STT	Vị trí và khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo từng loại hình nhà ở	Diện tích đất dự kiến (ha)	Ghi chú
15	Dự án đấu giá đất tại ngách 25 ngõ 95 đường Lãm Khê, phường Đồng Hòa	0,46	Trung tâm phát triển quỹ đất quận Kiến An
16	Dự án đấu giá đất tại tổ dân phố Đồng Tâm, phường Đồng Hòa	0,29	Trung tâm phát triển quỹ đất quận Kiến An
17	Dự án đấu giá đất tại tổ dân phố Trường Chinh 5, phường Quán Trữ	0,09	Trung tâm phát triển quỹ đất quận Kiến An
18	Đấu giá đất tại tổ dân phố số 16 phường Trần Thành Ngọ	1,69	Trung tâm phát triển quỹ đất quận Kiến An
19	Đấu giá đất tại tổ dân phố Phương Khê, phường Đồng Hòa	3,19	Trung tâm phát triển quỹ đất quận Kiến An
20	Đấu giá đất tại phường Đồng Hòa	38,71	UBND quận Kiến An
III	Quận Đồ Sơn	34,75	
1	Đấu giá QSDĐ TDP6, phường Ngọc Xuyên	1,10	UBND quận Đồ Sơn
2	Đấu giá QSDĐ TDP Bàng Trung, phường Bàng La	0,62	UBND quận Đồ Sơn
3	Đấu giá QSDĐ TDP8 (Lô A23), phường Ngọc Xuyên	0,32	UBND quận Đồ Sơn
4	Đấu giá QSDĐ TDP8 (Lô N37-3), phường Ngọc Xuyên	0,37	UBND quận Đồ Sơn
5	Đấu giá QSDĐ TDP8 (N58-1), phường Ngọc Xuyên	2,34	UBND quận Đồ Sơn
6	Đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn các phường Bàng La, Minh Đức, Hợp Đức, Vạn Sơn, Vạn Hương, Ngọc Hải	30,00	UBND quận Đồ Sơn
IV	Huyện Vĩnh Bảo	16,55	
1	Đấu giá quyền sử dụng đất tại tại xứ đồng Báng Lá xã Nhân Hòa phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất.	0,25	UBND huyện Vĩnh Bảo
2	Đấu giá quyền sử dụng đất tại xứ đồng Miếu xã Đồng Minh	0,00	UBND huyện Vĩnh Bảo
3	Đấu giá quyền sử dụng đất tại xứ Đồng Cửa Tây, thị trấn Vĩnh Bảo	2,73	UBND huyện Vĩnh Bảo
4	Đấu giá quyền sử dụng đất tại vị trí cạnh sân thể thao thôn Chanh Dưới xã Tam Đa	0,42	UBND huyện Vĩnh Bảo
5	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Thanh Khê, xã Thanh Lương	0,30	UBND huyện Vĩnh Bảo
6	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Thiết Tranh, xã Vĩnh An	0,17	UBND huyện Vĩnh Bảo



STT	Vị trí và khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo từng loại hình nhà ở	Diện tích đất dự kiến (ha)	Ghi chú
7	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn 2, xã Cổ Am	0,25	UBND huyện Vĩnh Bảo
8	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn 4, xã Vĩnh Tiến	0,65	UBND huyện Vĩnh Bảo
9	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Ngải Am, xã Hòa Bình	0,39	UBND huyện Vĩnh Bảo
10	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Đông Am, xã Tam Cường	0,35	UBND huyện Vĩnh Bảo
11	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Chanh Chử, xã Thắng Thủy	0,04	UBND huyện Vĩnh Bảo
12	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Đông Lôi, xã Thắng Thủy	0,03	UBND huyện Vĩnh Bảo
13	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Đông Lôi, xã Thắng Thủy	0,04	UBND huyện Vĩnh Bảo
14	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Hà Phương, xã Thắng Thủy	0,03	UBND huyện Vĩnh Bảo
15	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Hà Phương, xã Thắng Thủy	0,05	UBND huyện Vĩnh Bảo
16	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Hà Phương, xã Thắng Thủy	0,04	UBND huyện Vĩnh Bảo
17	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Hà Phương, xã Thắng Thủy	0,03	UBND huyện Vĩnh Bảo
18	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Hà Phương, xã Thắng Thủy	0,02	UBND huyện Vĩnh Bảo
19	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Thanh Khê, xã Thanh Lương	0,34	UBND huyện Vĩnh Bảo
20	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Thanh Khê, xã Thanh Lương	0,03	UBND huyện Vĩnh Bảo
21	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn 5, xã Việt Tiến	0,11	UBND huyện Vĩnh Bảo
22	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Nam Tạ, xã Tân Hưng	0,15	UBND huyện Vĩnh Bảo
23	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Nam Tạ, xã Tân Hưng	0,10	UBND huyện Vĩnh Bảo
24	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Gia Phong, xã Tân Hưng	0,17	UBND huyện Vĩnh Bảo
25	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Nam Tạ, xã Tân Hưng	0,22	UBND huyện Vĩnh Bảo
26	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Thượng Điện, xã Vĩnh Quang	0,33	UBND huyện Vĩnh Bảo
27	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Hu Tri, xã Vĩnh Quang	0,22	UBND huyện Vĩnh Bảo

STT	Vị trí và khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo từng loại hình nhà ở	Diện tích đất dự kiến (ha)	Ghi chú
28	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Thiết Tranh, xã Vĩnh An	0,21	UBND huyện Vĩnh Bảo
29	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Kim Lâu, xã Tân Liên	0,03	UBND huyện Vĩnh Bảo
30	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Cổ Đằng, xã Tân Liên	0,03	UBND huyện Vĩnh Bảo
31	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Nam Hà, xã Tân Liên	0,01	UBND huyện Vĩnh Bảo
32	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn 1, xã Cổ Am	0,08	UBND huyện Vĩnh Bảo
33	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn 2, xã Cổ Am	0,25	UBND huyện Vĩnh Bảo
34	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Xuân Hùng, xã Hùng Tiến	0,08	UBND huyện Vĩnh Bảo
35	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Xuân Hùng, xã Hùng Tiến	0,13	UBND huyện Vĩnh Bảo
36	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Xuân Hùng, xã Hùng Tiến	0,06	UBND huyện Vĩnh Bảo
37	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Trảng, xã Tam Đa	0,17	UBND huyện Vĩnh Bảo
38	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Chanh Dưới, xã Tam Đa	0,24	UBND huyện Vĩnh Bảo
39	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Chanh Dưới, xã Tam Đa	0,49	UBND huyện Vĩnh Bảo
40	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Lễ Hợp, xã Tam Đa	0,14	UBND huyện Vĩnh Bảo
41	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Tạ Ngoại 2, xã An Hòa	0,35	UBND huyện Vĩnh Bảo
42	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Tạ Ngoại 2, xã An Hòa	0,28	UBND huyện Vĩnh Bảo
43	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn 4, xã Vĩnh Tiến	0,65	UBND huyện Vĩnh Bảo
44	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Lôi Trạch, xã Vĩnh Tiến	0,39	UBND huyện Vĩnh Bảo
45	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Đông Am, xã Tam Cường	0,47	UBND huyện Vĩnh Bảo
46	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Vĩnh Lạc, xã Tiên Phong	0,03	UBND huyện Vĩnh Bảo
47	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Vĩnh Lạc, xã Tiên Phong	0,02	UBND huyện Vĩnh Bảo
48	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn 11, xã Cao Minh	0,04	UBND huyện Vĩnh Bảo

STT	Vị trí và khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo từng loại hình nhà ở	Diện tích đất dự kiến (ha)	Ghi chú
49	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn 8, xã Cao Minh	0,32	UBND huyện Vĩnh Bảo
50	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn 6, xã Cao Minh	0,08	UBND huyện Vĩnh Bảo
51	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Áng Dương, xã Trung Lập	0,16	UBND huyện Vĩnh Bảo
52	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Áng Dương, xã Trung Lập	0,04	UBND huyện Vĩnh Bảo
53	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Áng Dương, xã Trung Lập	0,02	UBND huyện Vĩnh Bảo
54	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Áng Dương, xã Trung Lập	0,05	UBND huyện Vĩnh Bảo
55	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Áng Dương, xã Trung Lập	0,05	UBND huyện Vĩnh Bảo
56	Đầu giá quyền sử dụng đất tại Khu phố Đông Thái, thị trấn Vĩnh Bảo	0,004	UBND huyện Vĩnh Bảo
57	Đầu giá quyền sử dụng đất tại KDC Bắc Hải	0,01	UBND huyện Vĩnh Bảo
58	Đầu giá quyền sử dụng đất tại KDC Bắc Hải	0,63	UBND huyện Vĩnh Bảo
59	Đầu giá quyền sử dụng đất tại KDC Bắc Hải	0,10	UBND huyện Vĩnh Bảo
60	Đầu giá quyền sử dụng đất tại Khu phố Đông Thái	0,31	UBND huyện Vĩnh Bảo
61	Đầu giá quyền sử dụng đất tại KDC Hoà Bình	0,78	UBND huyện Vĩnh Bảo
62	Đầu giá quyền sử dụng đất tại Thôn Thái Hoà, xã Đồng Minh	0,13	UBND huyện Vĩnh Bảo
63	Đầu giá quyền sử dụng đất tại Thôn Ninh Cường, xã Đồng Minh	0,24	UBND huyện Vĩnh Bảo
64	Đầu giá quyền sử dụng đất tại Thôn Quân Thiêng, xã Đồng Minh	0,01	UBND huyện Vĩnh Bảo
65	Đầu giá quyền sử dụng đất tại Thôn Cấp Lực, xã Đồng Minh	0,01	UBND huyện Vĩnh Bảo
66	Đầu giá quyền sử dụng đất tại Thôn Quán Khái, xã Hưng Nhân	0,35	UBND huyện Vĩnh Bảo
67	Đầu giá quyền sử dụng đất tại Thôn Gáo, xã Vĩnh Long	0,16	UBND huyện Vĩnh Bảo
68	Đầu giá quyền sử dụng đất tại Thôn Lô Đông, xã Thắng Thủy	0,08	UBND huyện Vĩnh Bảo
69	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Hà Phương, xã Thắng Thủy	0,37	UBND huyện Vĩnh Bảo

STT	Vị trí và khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo từng loại hình nhà ở	Diện tích đất dự kiến (ha)	Ghi chú
70	Đấu giá quyền sử dụng đất tại Thôn Nhân Mục, xã Nhân Hòa	0,56	UBND huyện Vĩnh Bảo
71	Đấu giá quyền sử dụng đất tại Thôn Nghĩa Lý, xã Hiệp Hòa	0,51	UBND huyện Vĩnh Bảo
V	Huyện Kiến Thụy	83,44	
1	Dự án TĐC đường bộ ven biển	0,18	UBND huyện Kiến Thụy
2	Dự án đấu giá đất	0,20	UBND huyện Kiến Thụy
3	Đấu giá xen kẹt	0,25	UBND huyện Kiến Thụy
4	Đấu giá xen kẹt	0,05	UBND huyện Kiến Thụy
5	Đấu giá xen kẹt	0,36	UBND huyện Kiến Thụy
6	Đấu giá xen kẹt	0,09	UBND huyện Kiến Thụy
7	Đấu giá xen kẹt	0,11	UBND huyện Kiến Thụy
8	Đấu giá xen kẹt	0,15	UBND huyện Kiến Thụy
9	Đấu giá xen kẹt	0,16	UBND huyện Kiến Thụy
10	Đấu giá xen kẹt	0,16	UBND huyện Kiến Thụy
11	Đấu giá hạ tầng	0,11	UBND huyện Kiến Thụy
12	Đấu giá hạ tầng	0,53	UBND huyện Kiến Thụy
13	Đấu giá hạ tầng	0,54	UBND huyện Kiến Thụy
14	Đấu giá hạ tầng	1,43	UBND huyện Kiến Thụy
15	Đấu giá hạ tầng	0,37	UBND huyện Kiến Thụy
16	Đấu giá hạ tầng	0,59	UBND huyện Kiến Thụy
17	Đấu giá hạ tầng	0,54	UBND huyện Kiến Thụy
18	Đấu giá hạ tầng	0,30	UBND huyện Kiến Thụy

STT	Vị trí và khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo từng loại hình nhà ở	Diện tích đất dự kiến (ha)	Ghi chú
19	Đầu giá xen kẹt	0,04	UBND huyện Kiến Thụy
20	Đầu giá xen kẹt	0,20	UBND huyện Kiến Thụy
21	Đầu giá xen kẹt	0,11	UBND huyện Kiến Thụy
22	Đầu giá xen kẹt	0,14	UBND huyện Kiến Thụy
23	Đầu giá xen kẹt	0,15	UBND huyện Kiến Thụy
24	Đầu giá xen kẹt	0,002	UBND huyện Kiến Thụy
25	Đầu giá xen kẹt	0,36	UBND huyện Kiến Thụy
26	Đầu giá xen kẹt	0,31	UBND huyện Kiến Thụy
27	Đầu giá xen kẹt	0,12	UBND huyện Kiến Thụy
28	Đầu giá xen kẹt	0,18	UBND huyện Kiến Thụy
29	Đầu giá xen kẹt	0,10	UBND huyện Kiến Thụy
30	Đầu giá hạ tầng	0,74	UBND huyện Kiến Thụy
31	Đầu giá hạ tầng	1,53	UBND huyện Kiến Thụy
32	Đầu giá hạ tầng	0,88	UBND huyện Kiến Thụy
33	Đầu giá xen kẹt	0,06	UBND huyện Kiến Thụy
34	Đầu giá xen kẹt	0,50	UBND huyện Kiến Thụy
35	Đầu giá xen kẹt	0,29	UBND huyện Kiến Thụy
36	Đầu giá xen kẹt	0,06	UBND huyện Kiến Thụy
37	Đầu giá xen kẹt	0,30	UBND huyện Kiến Thụy
38	Đầu giá xen kẹt	0,40	UBND huyện Kiến Thụy
39	Đầu giá hạ tầng	1,00	UBND huyện Kiến Thụy

STT	Vị trí và khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo từng loại hình nhà ở	Diện tích đất dự kiến (ha)	Ghi chú
40	Đầu giá hạ tầng	1,00	UBND huyện Kiến Thụy
41	Đầu giá hạ tầng	4,29	UBND huyện Kiến Thụy
42	Đầu giá hạ tầng	5,00	UBND huyện Kiến Thụy
43	Đầu giá hạ tầng	2,50	UBND huyện Kiến Thụy
44	Đầu giá hạ tầng	0,57	UBND huyện Kiến Thụy
45	Đầu giá hạ tầng	0,50	UBND huyện Kiến Thụy
46	Đầu giá xen kẹt	0,19	UBND huyện Kiến Thụy
47	Đầu giá xen kẹt	0,20	UBND huyện Kiến Thụy
48	Đầu giá xen kẹt	0,06	UBND huyện Kiến Thụy
49	Đầu giá xen kẹt	0,30	UBND huyện Kiến Thụy
50	Đầu giá xen kẹt	0,50	UBND huyện Kiến Thụy
51	Đầu giá xen kẹt	0,20	UBND huyện Kiến Thụy
52	Đầu giá hạ tầng	0,80	UBND huyện Kiến Thụy
53	Đầu giá hạ tầng	1,00	UBND huyện Kiến Thụy
54	Đầu giá hạ tầng	5,55	UBND huyện Kiến Thụy
55	Đầu giá hạ tầng	4,00	UBND huyện Kiến Thụy
56	Đầu giá hạ tầng	1,00	UBND huyện Kiến Thụy
57	Đầu giá hạ tầng	1,00	UBND huyện Kiến Thụy
58	Đầu giá hạ tầng	0,61	UBND huyện Kiến Thụy
59	Đầu giá xen kẹt	0,30	UBND huyện Kiến Thụy
60	Đầu giá xen kẹt	0,20	UBND huyện Kiến Thụy

STT	Vị trí và khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo từng loại hình nhà ở	Diện tích đất dự kiến (ha)	Ghi chú
61	Đầu giá xen kẹt	0,14	UBND huyện Kiến Thụy
62	Đầu giá xen kẹt	0,40	UBND huyện Kiến Thụy
63	Đầu giá hạ tầng	1,00	UBND huyện Kiến Thụy
64	Đầu giá hạ tầng	2,00	UBND huyện Kiến Thụy
65	Đầu giá hạ tầng	1,80	UBND huyện Kiến Thụy
66	Đầu giá hạ tầng	3,02	UBND huyện Kiến Thụy
67	Đầu giá hạ tầng	1,50	UBND huyện Kiến Thụy
68	Đầu giá hạ tầng	1,20	UBND huyện Kiến Thụy
69	Đầu giá hạ tầng	1,00	UBND huyện Kiến Thụy
70	Đầu giá xen kẹt	0,30	UBND huyện Kiến Thụy
71	Đầu giá xen kẹt	0,12	UBND huyện Kiến Thụy
72	Đầu giá xen kẹt	0,14	UBND huyện Kiến Thụy
73	Đầu giá xen kẹt	0,13	UBND huyện Kiến Thụy
74	Đầu giá xen kẹt	0,30	UBND huyện Kiến Thụy
75	Đầu giá hạ tầng	1,00	UBND huyện Kiến Thụy
76	Đầu giá hạ tầng	3,22	UBND huyện Kiến Thụy
77	Đầu giá hạ tầng	1,50	UBND huyện Kiến Thụy
78	Đầu giá hạ tầng	0,80	UBND huyện Kiến Thụy
79	Đầu giá xen kẹt	0,15	UBND huyện Kiến Thụy
80	Đầu giá xen kẹt	0,25	UBND huyện Kiến Thụy
81	Đầu giá xen kẹt	0,09	UBND huyện Kiến Thụy

STT	Vị trí và khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo từng loại hình nhà ở	Diện tích đất dự kiến (ha)	Ghi chú
82	Đầu giá xen kẹt	0,11	UBND huyện Kiến Thụy
83	Đầu giá xen kẹt	0,26	UBND huyện Kiến Thụy
84	Đầu giá hạ tầng	1,00	UBND huyện Kiến Thụy
85	Đầu giá hạ tầng	4,06	UBND huyện Kiến Thụy
86	Đầu giá hạ tầng	1,70	UBND huyện Kiến Thụy
87	Đầu giá hạ tầng	0,70	UBND huyện Kiến Thụy
88	Đầu giá đất Thôn Xuân Úc, xã Thuận Thiên	0,17	UBND huyện Kiến Thụy
89	Đầu giá đất Thôn Hòa Liễu, xã Thuận Thiên	0,02	UBND huyện Kiến Thụy
90	Đầu giá đất Thôn Úc Gián, xã Thuận Thiên	0,31	UBND huyện Kiến Thụy
91	Đầu giá hạ tầng Thôn 3+6, xã Tú Sơn	1,00	UBND huyện Kiến Thụy
92	Đầu giá hạ tầng Thôn 5, xã Tú Sơn	0,73	UBND huyện Kiến Thụy
93	Khu đô thị mới xã Thụy Hương	10,0	UBND huyện Kiến Thụy
VI	Huyện Tiên Lãng	22,38	
1	Khu đô thị mới thôn Lãng Niên xã Đại Thắng	0,42	UBND huyện Tiên Lãng
2	Khu đô thị mới thôn Thiên Kha xã Tiên Cường	0,36	UBND huyện Tiên Lãng
3	Khu đô thị mới đồng Tam (đường 25) xã Khởi Nghĩa	0,36	UBND huyện Tiên Lãng
4	Khu đô thị mới thôn Rỗ xã Tiên Tiến	0,48	UBND huyện Tiên Lãng
5	Khu đô thị mới thôn Nghiện xã Tiên Tiến	0,14	UBND huyện Tiên Lãng
6	Khu đô thị mới thôn Chàm xã Tiên Tiến	1,06	UBND huyện Tiên Lãng
7	Khu đô thị mới thôn Kim Quan xã Tiên Thanh	0,28	UBND huyện Tiên Lãng
8	Khu đô thị mới thôn Kim Đới xã Tiên Thanh	0,40	UBND huyện Tiên Lãng

STT	Vị trí và khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo từng loại hình nhà ở	Diện tích đất dự kiến (ha)	Ghi chú
9	Khu đô thị mới thôn Tất Cầu xã Quyết Tiến	0,35	UBND huyện Tiên Lãng
10	Khu đô thị mới đường Xiphong xã Cấp Tiến	0,67	UBND huyện Tiên Lãng
11	Khu đô thị mới thôn Thanh Tri xã Kiến Thiết	0,51	UBND huyện Tiên Lãng
12	Khu đô thị mới thôn Hoàng Đông xã Quang Phục	0,41	UBND huyện Tiên Lãng
13	Khu đô thị mới thôn Lộ Đông xã Tiên Thắng	0,42	UBND huyện Tiên Lãng
14	Khu đô thị mới thôn 4 xã Hùng Thắng	4,98	UBND huyện Tiên Lãng
15	Khu đô thị mới thôn 7 xã Hùng Thắng	0,73	UBND huyện Tiên Lãng
16	Khu đô thị mới đường 354 thôn Đông Xuyên Ngoại xã Đoàn Lập	0,94	UBND huyện Tiên Lãng
17	Khu đô thị mới đường 212 thôn Đồng Tiến xã Bắc Hưng	1,00	UBND huyện Tiên Lãng
18	Khu đô thị mới và tái định cư đầu lô 4 xã Đông Hưng	0,43	UBND huyện Tiên Lãng
19	Khu đô thị mới và tái định cư khu 4 thị trấn Tiên Lãng	0,63	UBND huyện Tiên Lãng
20	Khu đô thị mới khu 4 thị trấn Tiên Lãng	0,77	UBND huyện Tiên Lãng
21	Đầu giá đất tại thôn Hộ Tứ Ngoại-Đoàn Lập	0,16	UBND huyện Tiên Lãng
22	Đầu giá đất tại thôn Phương Lai, Kinh Lương xã Cấp Tiến	0,66	UBND huyện Tiên Lãng
23	Đầu giá đất tại thôn Tri Hào xã Kiến Thiết	0,36	UBND huyện Tiên Lãng
24	Đầu giá đất tại thôn Kim Quan xã Tiên Thanh	0,28	UBND huyện Tiên Lãng
25	Đầu giá đất tại xã Tiên Minh	0,21	UBND huyện Tiên Lãng
26	Đầu giá đất tại xã Kiến Thiết	0,14	UBND huyện Tiên Lãng
27	Đầu giá đất tại xã Toàn Thắng	0,23	UBND huyện Tiên Lãng
28	Đầu giá đất tại thị trấn Tiên Lãng	0,11	UBND huyện Tiên Lãng
29	Đầu giá đất tại xã Tiên Thắng	0,33	UBND huyện Tiên Lãng

STT	Vị trí và khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo từng loại hình nhà ở	Diện tích đất dự kiến (ha)	Ghi chú
30	Đầu giá đất tại xã Quang Phục	0,78	UBND huyện Tiên Lãng
31	Đầu giá đất tại xã Bắc Hưng	0,18	UBND huyện Tiên Lãng
32	Đầu giá đất tại xã Đoàn Lập	0,26	UBND huyện Tiên Lãng
33	Đầu giá đất tại xã Tiên Cường	0,38	UBND huyện Tiên Lãng
34	Đầu giá đất tại xã Khởi Nghĩa	0,36	UBND huyện Tiên Lãng
35	Đầu giá đất tại xã Quyết Tiến	0,10	UBND huyện Tiên Lãng
36	Đầu giá đất tại xã Tiên Thắng	0,56	UBND huyện Tiên Lãng
37	Đầu giá đất tại xã Vinh Quang	0,23	UBND huyện Tiên Lãng
38	Đầu giá đất tại thị trấn Tiên Lãng	0,10	UBND huyện Tiên Lãng
39	Đầu giá đất tại xã Tiên Thanh	0,40	UBND huyện Tiên Lãng
40	Đầu giá đất tại xã Đoàn Lập	0,58	UBND huyện Tiên Lãng
41	Đầu giá đất tại xã Bắc Hưng	0,43	UBND huyện Tiên Lãng
42	Đầu giá đất tại thị trấn Tiên Lãng	0,77	UBND huyện Tiên Lãng
VII	Huyện An Dương	63,89	
1	Dự án đầu giá QSDĐ chưa xây dựng hạ tầng để thực hiện dự án nhà ở thương mại tại khu Ái Bà, Chúc thôn Trạm Bạc, xã Lê Lợi	1,55	UBND huyện An Dương
2	Dự án đầu giá QSDĐ chưa xây dựng hạ tầng để thực hiện dự án nhà ở thương mại tại khu Quai Chảo, thôn Trạm Bạc, xã Lê Lợi	0,76	UBND huyện An Dương
3	KDC An Dương, Thị trấn An Dương	4,46	UBND huyện An Dương
4	KDC Tân Tiến, xã Tân Tiến	3,18	UBND huyện An Dương
5	Dự án đầu giá QSDĐ chưa xây dựng hạ tầng để thực hiện dự án nhà ở thương mại tại khu 5A+5B xã Hồng Phong	4,54	UBND huyện An Dương
6	Dự án đầu giá QSDĐ chưa xây dựng hạ tầng để thực hiện dự án nhà ở	2,70	UBND huyện An Dương

STT	Vị trí và khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo từng loại hình nhà ở	Diện tích đất dự kiến (ha)	Ghi chú
	thương mại tại khu khu xứ Đồng Nam Mương, thôn Hoàng Lâu, xã Hồng Phong		
7	Dự án đầu giá QSDĐ chưa xây dựng hạ tầng để thực hiện dự án nhà ở thương mại tại khu khu xứ Đồng Rộc, thôn Hoàng Lâu, xã Hồng Phong	1,50	UBND huyện An Dương
8	Dự án giao đất cho công dân 5a, 5b	0,00	UBND huyện An Dương
9	Các dự án đầu giá khu đất nhỏ lẻ, xen kẽ	12,00	UBND huyện An Dương
10	Dự án đầu giá QSDĐ chưa xây dựng hạ tầng để thực hiện dự án nhà ở thương mại tại khu xứ Đồng Kênh, thôn Lê Sáng, xã An Hồng	4,87	UBND huyện An Dương
11	Vị trí TT35 phát triển nhà ở xã hội tại xã Đặng Cương	4,07	UBND huyện An Dương
12	Vị trí TT36 phát triển nhà ở xã hội tại xã Đặng Cương	4,66	UBND huyện An Dương
13	Vị trí TT37 phát triển nhà ở xã hội tại xã Đặng Cương	3,87	UBND huyện An Dương
14	Vị trí TT40 phát triển nhà ở thương mại tại xã Hồng Thái	3,74	UBND huyện An Dương
15	Vị trí TT41 phát triển nhà ở thương mại tại xã Đồng Thái	4,86	UBND huyện An Dương
16	Vị trí DTH11 phát triển nhà ở thương mại tại xã Lê Lợi	2,72	UBND huyện An Dương
17	Dự án xây dựng khu đô thị tại xã An Đồng	4,41	Văn bản số 5282/UBND-XD ngày 21/8/2020 của UBND Thành phố
VIII	Huyện Thủy Nguyên	158,58	
1	Khu đầu giá quyền sử dụng đất Cửa Trại, Đầm Huyện	12,94	UBND huyện Thủy Nguyên
2	Khu đầu giá quyền sử dụng đất Khau Da	8,94	UBND huyện Thủy Nguyên
3	Dự án khu đô thị mới tại khu vực Bắc sông Cấm	99,70	Văn bản số 4599/VP-QH2 ngày 31/12/2019 của UBND Thành phố
4	Khu đô thị tại xã Dương Quan và xã Tân Dương	37,00	
IX	Huyện An Lão	2,36	
1	Khu đầu giá QSD đất tại xã Trường Thành	0,17	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện An Lão

STT	Vị trí và khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo từng loại hình nhà ở	Diện tích đất dự kiến (ha)	Ghi chú
2	Khu đấu giá QSD đất tại xã Chiến Thắng	0,23	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện An Lão
3	Khu đấu giá QSD đất tại xã Thái Sơn	0,20	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện An Lão
4	Khu đấu giá QSD đất tại xã Tân Dân	0,26	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện An Lão
5	Khu đấu giá QSD đất tại các khu tái định cư các xã Mỹ Đức, An Thái, Quốc Tuấn, Tân Viên	1,50	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện An Lão
X	Quận Hải An	20,32	
1	Dự án đấu giá đất tại phường Tràng Cát (6500m ²)	0,65	Trung tâm phát triển quỹ đất quận
2	Dự án đấu giá đất tại phường Nam Hải (12000m ²)	1,20	Trung tâm phát triển quỹ đất quận
3	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất (hoặc đấu thầu dự án) 10ha tại phường Đằng Hải	10,00	UBND quận Hải An
4	Khu đất đấu giá QSD tại phường Đằng Lâm	0,09	Trung tâm phát triển quỹ đất quận
5	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Nam Hải, quận Hải An	1,30	UBND quận Hải An
6	Khu đất đấu giá QSD tại phường Đằng Hải	0,10	Trung tâm phát triển quỹ đất quận
7	Khu đất đấu giá QSD tại phường Đằng Hải	0,08	Trung tâm phát triển quỹ đất quận
8	Khu đất đấu giá QSD tại phường Đằng Hải	0,20	Trung tâm phát triển quỹ đất quận
9	Khu nhà ở đấu giá Đồng Giáp	6,70	UBND quận Hải An
XI	Quận Dương Kinh	2,72	
1	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Anh Dũng, Hưng Đạo	2,72	UBND quận Dương Kinh
XII	Quận Lê Chân	5,00	
1	Dự án tổ hợp công trình hỗn hợp trung tâm thương mại và nhà ở	5,00	Thông báo số 241/TB-UBND ngày 24/5/2019 của UBND Thành phố

Ghi chú: Trong quá trình triển khai, có thể bổ sung các địa điểm ngoài danh mục nêu trên, đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu kế hoạch phát triển nhà ở./.

BẢNG 4.2. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN PHỤC VỤ TÁI ĐỊNH CƯ DỰ KIẾN THỰC HIỆN

STT	Dự án	Diện tích đất dự kiến (ha)	Ghi chú
I	Quận Lê Chân	13,24	
1	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn thành phố	2,50	UBND quận Lê Chân
2	Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị nội đường Lạch Tray với đường Hồ Sen - Cầu Rào 2	6,14	Công ty CPĐT & XL thương mại ICC
3	Khu tái định cư tại A51	4,43	UBND quận Lê Chân
4	Khu tái định cư dự án Phát triển giao thông đô thị	0,17	UBND phường Vĩnh Niệm
II	Quận Ngô Quyền	4,88	
1	Khu TĐC phục vụ GPMB đường Đông Khê 2	4,88	
III	Huyện Thủy Nguyên	190,08	
1	Khu tái định cư dự án đường thị trấn Minh Đức	3,80	
2	Khu tái định cư dự án cải tạo đường 359	21,97	
3	Khu tái định cư đường Máng Nước tại xã Thủy Đường	4,80	
4	Khu tái định cư đường Máng Nước tại xã Tân Dương	7,72	
5	Khu tái định cư Bắc sông Cấm giai đoạn 1	64,64	
6	Khu tái định cư Bắc sông Cấm giai đoạn 2	18,28	
7	Khu tái định cư di chuyển các hộ dân giáp Công ty xi măng Chínfon	5,77	
8	Khu tái định cư dự án Khu công nghiệp Thủy Nguyên	40,00	
9	Khu nhà ở và tái định cư	23,10	
IV	Huyện Vĩnh Bảo	6,6	
1	Tái định cư thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 37 vào Khu di tích đặc biệt cấp quốc gia Danh nhân văn hóa Trạng trình Nguyễn Bình Khiêm	0,29	
2	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp đường nối từ cầu Lạng Am đến cầu Nhân Mục huyện Vĩnh Bảo - Khu tái định cư số 1 tại xã Lý Học	0,40	
3	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp đường nối từ cầu Lạng Am đến cầu Nhân Mục huyện Vĩnh Bảo - Khu tái định cư số 2 tại xã Liên Am	1,07	

STT	Dự án	Diện tích đất dự kiến (ha)	Ghi chú
4	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp đường nối từ cầu Lạng Am đến cầu Nhân Mục huyện Vĩnh Bảo - Khu tái định cư số 3 tại xã Nhân Hòa.	0,81	
5	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp đường nối từ cầu Lạng Am đến cầu Nhân Mục huyện Vĩnh Bảo - Khu tái định cư số 4 cho thị trấn Vĩnh Bảo.	0,81	
6	Khu tái định cư tại xã Tam Cường phục vụ Dự án đường nối từ cầu Lạng Am đến đường bộ ven biển và dự án mở rộng QL.37.	1,20	
7	Khu tái định cư tại xã Cô Am thực hiện dự án mở rộng tuyến đường từ cầu Sông Hóa đến ngã ba Quốc lộ 37 và đường 354	1,00	
8	Khu tái định cư tại xã Vĩnh Tiến thực hiện dự án đường nối từ cầu Lạng Am đến đường vành đai ven biển	1,00	
V	Quận Kiến An	6,50	
1	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án đầu tư cải tạo trên địa bàn quận Kiến An – tại phường Văn Đâu.	1,80	
2	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án đầu tư cải tạo trên địa bàn quận Kiến An – tại phường Đồng Hòa.	4,70	
VI	Huyện Kiến Thụy	0,18	
1	Dự án TĐC đường bộ ven biển tại xã Tú Sơn.	0,18	
VII	Quận Hải An	9,20	
1	Khu tái định cư tại phường Thành Tô, quận Hải An	9,20	
VIII	Quận Đồ Sơn	10,00	
1	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án trên địa bàn thành phố	10,00	

Ghi chú: Trong quá trình triển khai, có thể bổ sung các địa điểm ngoài danh mục nêu trên, đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu kế hoạch phát triển nhà ở./.